**ĐỀ CƯƠNG MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN - LỚP 12**

**BÀI 1. PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG (3t)**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm pháp luật.**

**a. Pháp luật là gì?**

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

**b. Các đặc trưng của pháp luật.**

**- Pháp luật có tính quy phạm phổ biến:**

+ Áp dụng nhiều lần, nhiều nơi

+ Đối với tất cả mọi người

+ Trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

**- Pháp luật mang tính quyền lực, bắt buộc chung :**

+ Pháp luật do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh quyền lực của nhà nước.

+ Pháp luật là quy định bắt buộc đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức, ai cũng phải xử sự theo pháp luật.

**- Pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:**

+ Thể hiện bằng văn bản quy phạm pháp luật

+ Phải được diễn đạt chính xác, một nghĩa

+ Do cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền ban hành

**2. Bản chất của pháp luật (hướng dẫn HS tự học).**

**a. Bản chất giai cấp của pháp luật**

- Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.

- Nhà nước Việt Nam đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam. Hồ Chí Minh từng nói “ Pháp luật của ta là pháp luật thật sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động...”

**b. Bản chất xã hội của pháp luật**

- Các qui phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

- Các qui phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.

**3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức.**

**a. Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế**. (khuyến khích học sinh tự học)

**b. Quan hệ giữa pháp luật với chính trị. (**khuyến khích học sinh tự học)

**c. Quan hệ giữa pháp luật với đạo đức**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đạo đức** | **Pháp luật** |
| Nguồn gốc hình thành | Các quy tắc xử sự chung trong đời sống xã hội do nhân dân ghi nhận | Các qui tắc xử sự chung trong đời sống xã hội được nhà nước ghi nhận |
| Nội dung | Các qui tắc xử sự (việc nên làm, việc không nên làm) | Các qui tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm) |
| Hình thức thể hiện | Thông qua lương tâm, thái độ của con người | Văn bản pháp luật |
| Phương thức tác động | Giáo dục bằng thái độ, lấy “ đức” phục “ nhân” | Giáo dục cưỡng chế bằng quyền lực Nhà nước |

**4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.**

**a. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lí xã hội.**

- Nhờ có pháp luật, nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ.

- Quản lí bằng pháp luật nghĩa là nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trên qui mô toàn xã hội, đưa pháp luật vào đời sống của từng người dân và của toàn xã hội.

**b. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình**

Thông qua các qui định trong các luật và văn bản dưới luật, công dân thực hiện quyền của mình. Pháp luật cũng là phương tiện để công dân bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm.

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**: Hệ thống quy tắc xử sự chung do nhà nước xây dựng và ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Quy định

B. Quy chế.

C. Pháp luật

D. Quy tắc

**Câu 2**: Những quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là nội dung đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

A.Tính bắt buộc chung.

B.Tính quy phạm phổ biến.

C.Tính quyền lực.

C.Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

**Câu 3**: Mỗi quy tắc xử sự thường được thể hiện thành.

A.Nhiều quy định pháp luật.

B.Một số quy định pháp luật

C.Một quy phạm pháp luật.

D.Nhiều quy phạm pháp luật.

**Câu 4**: Giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật được thể hiện rõ nhất ở đặc trưng nào dưới đây?

A.Tính xác định chặt chẽ về nội dung.

B.Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

C.Tính quyền lực, bắt buộc chung

D.Tính quy phạm phổ biến.

**Câu 5**: Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành là vi phạm đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

A.Tính quyền lực bắt buộc chung.

B.Tính quy phạm phổ biến.

C.Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

D.Tính xác định chặt chẽ về nội dung

**Câu 6**: Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phải phù hợp với

A.Nguyện vọng của mọi tầng lớp trong xã hội.

B.Nguyện vọng của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.

C.Ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.

D.Ý chí của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

**Câu 7**: Pháp luật mang bản chất giai cấp vì pháp luật do nhà nước ban hành

A.Phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền.

B.Phù hợp với ý chí của tất cả mọi người

C.Bắt nguồn từ nhu cầu và lợi ích của nhân dân.

D.Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.

**Câu 8**: Điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức là đều.

A.Điều chỉnh hành vi để hướng tới các giá trị xã hội.

B.Thể hiện những quy tắc mang tính bắt buộc chung.

C.Được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân.

D.Điều chỉnh hành vi dựa trên tính tự giác của công dân.

**Câu 9**: Pháp luật và đạo đức cùng hướng tới các giá trị cơ bản nhất là:

A.Trung thực, công minh, bình đẳng, bác ái.

B.Trung thực, công bằng, bình đẳng, bác ái.

C.Công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải.

D.Công bằng, hòa bình, tự do, tôn trọng.

**Câu 10**: Pháp luật là một trong những phương tiện để nhà nước thực hiện vai trò nào dưới đây?

A.Bảo vệ các gia cấp

B.Bảo vệ các công dân.

C.Quản lí xã hội

D.Quản lí công dân

**Câu 11**: Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của nhà nước trong quản lí xã hội bằng pháp luật?

A.Ban hành pháp luật trên quy mô toàn xã hội.

B.Công bố pháp luật tới mọi người dân.

C.Chủ động, tự giác tìm hiểu và thực hiện đúng pháp luật.

D.Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phương tiện truyền thông.

**Câu 12**: Việc đưa giáo dục pháp luật vào các nhà trường nhằm mục đích nào dưới đây?

A.Xây dựng pháp luật

B.Phổ biến pháp luật.

C.Áp dụng pháp luật.

D.Sửa đổi pháp luật

**Câu 13**: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ các quyền và

A.Nghĩa vụ của mình.

B.Nghĩa vụ cơ bản của mình.

C.Lợi ích cơ bản của mình.

D.Lợi ích hợp pháp của mình.

**Câu 14**: Hiến pháp là văn bản pháp luật quy định.

A.Các quyền và lợi ích cơ bản của công dân.

B.Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

C.Lợi ích và trách nhiệm của công dân.

D.Lợi ích và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

**Câu 15**: Pháp luật không những quy định về quyền của công dân mà còn quy định rõ

A.Cách thức để công dân thực hiện quyền của mình.

B.Phương tiện để công dân thực hiện quyền của mình.

C.Hành động để công dân thực hiện quyền của mình.

D.Việc làm để công dân thực hiện quyền của mình.

**Câu 16:** Người bị xử lí hành chính do không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông là biểu hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

A.Tính quy phạm phổ biến.

B.Tính quyền lực, bắt buộc chung.

C.Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

D.Tính quy định, rang buộc chung.

**Câu 17**: Chủ thể nào dưới đây sẽ đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh?

A.Công dân.

B.Tổ chức.

C.Nhà Nước.

C.Cơ quan.

**Câu 18**: Bạn A thắc mắc, tại sao cả Hiến pháp và Luật Giáo dục đều quy định công dân có quyền và nghĩa vụ học tập? Em sẽ sử dụng đặc trưng nào dưới đây của pháp luật để giải thích cho bạn A?

A.Tính quyền lực.

B.Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

C.Tính quy phạm phổ biến.

D.Tính bắt buộc chung.

**Câu 19**: Khi đạo đức trở thành nội dung của quy phạm pháp luật thì các giá trị đạo đức được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng

A.Sức ép của dư luận xã hội.

B.Lương tâm của mỗi cá nhân.

C.Niềm tin của mọi người trong xã hội.

D.Sức mạnh quyền lực của nhà nước.

**Câu 20**: Dựa vào nội dung nào dưới đây của pháp luật mà nhà nước có thể kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi công dân?

A.Đặc trưng của pháp luật

B.Bản chất của pháp luật

C.Chức năng của pháp luật.

D.Vai trò của pháp luật

**Câu 21**: Nhờ có luật sư tư vấn nên việc khiếu nại của gia đình ông Q đã được giải quyết. Trường hợp này đã thể hiện pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và

A.Nghĩa vụ của mình

B.Trách nhiệm của mình.

C.Lợi ích hợp pháp của mình.

D.Nghĩa vụ hợp pháp của mình.

**Câu 22**: Nhờ chị S có hiểu biết về pháp luật nên tranh chấp về đất đai giữa gia đình chị với gia đình anh B đã được giải quyết ổn thỏa. Trường hợp này đã thể hiện vai trò nào dưới đây của pháp luật?

A.Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

B.Bảo vệ quyền và tài sản của công dân.

C.Bảo vệ quyền dân chủ của công dân.

D.Bảo vệ quyền tham gia quản lí xã hội của công dân.

**Câu 23**: Chị T đang nuôi con nhỏ dưới 6 tháng tuổi thì nhận được quyết định nghỉ việc mà không rõ lí do. Em lựa chọn lời khuyên nào dưới đây để giúp chị T bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình?

A.Khuyên chị T chủ động đi tìm công việc khác.

B.Khuyên chị T nghỉ việc để nuôi con khôn lớn.

C.Khuyên chị T viết đơn kiện giám đốc công ty.

D.Khuyên chị T viết đơn khiếu nại lên giám đốc công ty.

**Câu 24**: Ông H mượn của chị M 10 cây vàng, đến ngày hẹn nhưng ông H không trả chị M. Nếu là em trai của chị M, em lựa chọn cách làm nào dưới đây để giúp chị bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình?

A.Thuê người đến nhà ông H để đòi lại vàng.

B.Báo công an nơi cư trú để giải quyết.

C.Viết bài gửi lên mạng xã hội.

D.Đến nhà và tịch thu một số tài sản của ông H.

**Câu 25**: Bức tường nhà chị N bị hư hỏng nặng do anh P (hang xóm) xây nhà mới gây ra. Nếu là người nhà của chị N, em lựa chọn việc làm nào dưới đây để giúp chị N bảo vệ được lợi ích hợp pháp của mình?

A.Trao đổi với anh P về quy định của pháp luật đối với những công trình xây dựng.

B.Khuyên chị N viết đơn lên Tòa án nhân dân huyện để khởi kiện anh P.

C.Huy động người đến phá dỡ công trình nhà anh P.

D.Không can thiệp vì đây là việc của cá nhân của chị N.

**BÀI 2. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (3t)**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT**

**1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật.**

**a. Khái niệm thực hiện pháp luật.**

Thực hiện pháp luật :

* là quá trình hoạt động có mục đích
* làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống,
* trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân tổ chức.

**b. Các hình thức thực hiện pháp luật (có 4 hình thức).**

\* Sử dụng pháp luật:

* Các cá nhân, tổ chức
* Thực hiện quyền
* VD: quyền được đi học; quyền được chăm sóc, yêu thương; quyền được tự do kinh doanh…

\* Thi hành pháp luật:

* Các cá nhân, tổ chức
* Thực hiện nghĩa vụ
* VD: nam giới đến tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự…; người kinh doanh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế…

\* Tuân thủ pháp luật:

* Các cá nhân, tổ chức
* Không làm những điều mà pháp luật cấm.

VD: Không được kinh doanh trái pháp luật; không được chặt phá rừng….

* \* Áp dụng pháp luật:
* Các cơ quan, công chức Nhà nước có thẩm quyền
* Căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

VD:

- Cảnh sát giao thông áp dụng pháp luật xử phạt đối với 2 thanh niên chạy xe lạng lách, không đội nón bảo hiểm;

- Chủ tịch huyện Hóc môn căn cứ luật Hôn nhân và Gia đình cấp giấy đăng kí kết hôn 🡪 làm phát sinh quan hệ hôn nhân giữa 2 người…; cá nhân

- Người phạm tội phải chấp hành hình phạt theo bản án do Tòa án quyết định.

**c. Các giai đoạn thực hiện pháp luật (giảm tải).**

**2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí**

**a. Vi phạm pháp luật**

Vi phạm pháp luật có các dấu hiệu cơ bản sau:

* Thứ nhất, là hành vi trái pháp luật
* Hành vi đó có thể là hành động - làm những việc không được làm theo quy định của pháp luật hoặc không hành động - không làm những việc phải làm theo quy định của pháp luật.
* Hành vi đó xâm phạm, gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.
* Thứ hai, do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện .

Năng lực trách nhiệm pháp lí được hiểu là:

* Đủ tuổi theo quy định của pháp luật (từ đủ 16 tuổi trở lên)
* Có khả năng và nhận thức và điều khiển được hành vi của mình
* Độc lập chịu trách nhiệm về hành vi của mình
* Thứ ba, người vi phạm pháp luật phải có lỗi.

+ Cố ý

+ Vô ý

\* **Kết luận**: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.  
**b.Trách nhiệm pháp lí**

* Trách nhiệm pháp lí: là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu những hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.
* Trách nhiệm pháp lí được áp dụng nhằm:

+ Buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật

+ Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiềm chế những việc làm trái pháp luật

**c. Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí**

* **Vi phạm hình sự:**

Là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.

Trách nhiệm hình sự

\* Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

\* Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.  
\* Việc xử lí người chưa thành niên (đủ 14 đến dưới 18 tuổi) theo nguyên tắc lấy giáo dục là chủ yếu.

* **Vi phạm hành chính:**

+ Là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước.

+ Người vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trách nhiệm hành chính:

\* Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý.  
\* Người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

**- Vi phạm dân sự:**

+ Là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân .  
 + Người có hành vi dân sự phải chịu trách nhiệm dân sự.

Quan hệ nhân thân: liên quan đến các quyền nhân thân, không thể chuyển giao cho người khác. Ví dụ: quyền đối với họ tên, bí mật đời tư…

Quan hệ tài sản: là các quan hệ xã hội giữa con người với con người thông qua một tài sản nhất định. Ví dụ: quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng…

Trách nhiệm dân sự:

\* Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, có các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập và thực hiện.

**- Vi phạm kỉ luật:**

+ Là vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước. Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật phải chịu trách nhiệm kỉ luật với các hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, chuyển công tác khác, buộc thôi việc…

+ VD: Bảo vệ uống rượu, bia trong giờ làm việc, bị trộm đột nhập lấy tài sản của công ty/cơ quan, bảo vệ vi phạm kỉ luật sẽ chịu trách trách nhiệm kỉ luật theo quy định của công ty/ cơ quan.

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**: Những hoạt động có mực đích, làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành những hành vi hợp pháp của công dân là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A.Ban hành pháp luật

B.Xây dựng pháp luật.

C.Thực hiện pháp luật

C.Phổ biến pháp luật

**Câu 2**: Mục đích của việc ban hành pháp luật là điều chỉnh cách xử sự của công dân theo các quy tắc, cách thức phù hợp với yêu cầu của chủ thể nào dưới đây?

A.Tổ chức.

B.Cộng đồng

C.Nhà Nước.

D.Xã hội

**Câu 3**: Sử dụng pháp luật được hiểu là công dân sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật:

A.Không cho phép làm

B.Cho phép làm

C.Quy định cấm làm

D.Quy định phải làm

**Câu 4**: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây mà chủ thể có quyền lựa chọn làm hoặc không làm?

A.Sử dụng pháp luật

B.Thi hành pháp luật

C.Tuân thủ pháp luật

D.Áp dụng pháp luật.

**Câu 5**: Thi hành pháp luật là việc các cá nhân tổ chức:

A.Chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm

B.Chủ động không làm những gì pháp luật cấm.

C.Tự giác làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

D.Tự giác thực hiện những gì mà pháp luật quy định nên làm.

**Câu 6**: Tuân thủ pháp luật được hiểu là việc các cá nhân, tổ chức:

A.Thực hiện những điều mà pháp luật cho phép.

B.Thực hiện những điều mà pháp luật bắt buộc

C.Không thực hiện những điều mà pháp luật cấm.

D.Không thực hiện những điều mà pháp luật rang buộc.

**Câu 7**: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện khác với các hình thức còn lại?

A.Sử dụng pháp luật.

B.Thi hành pháp luật

C.Tuân thủ pháp luật

D.Áp dụng pháp luật

**Câu 8**: Áp dụng pháp luật được hiểu là các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện:

A.Quyền và trách nhiệm cụ thể của công dân.

B.Quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân.

C.Nghĩa vụ và lợi ích cụ thể của công dân.

D.Nghĩa vụ và quyền lợi cụ thể của công dân.

**Câu 9**: Dấu hiệu nào dưới đây không phải là một trong những căn cứ để xác định một hành vi vi phạm pháp luật?

A.Hành vi chứa đựng lỗi của chủ thể thực hiện.

B.Hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.

C.Hành vi do người có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

D.Hành vi xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

**Câu 10**: Dấu hiệu nào dưới đây là biểu hiện của hành vi trái pháp luật?

A.Công dân làm những việc không được làm theo quy định pháp luật.

B.Công dân không làm những việc mà pháp luật cấm.

C.Công dân làm những việc mà pháp luật cho phép làm.

D.Công dân làm những việc phải làm theo quy định pháp luật

**Câu 11**: Hành vi trái pháp luật nào dưới đây do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện?

A.Anh L trong lúc say rượu đã đánh bạn mình bị thương nặng.

B.Em H bị tâm thần nên đã lấy đồ của cửa hang mà không trả tiền.

C.Chị N bị trầm cảm nên đã sát hại con đẻ của mình.

D.Anh Q trong lúc lên cơn động kinh đã đập vỡ cửa kính nhà hang.

**Câu 12**: Anh K đi xe máy phóng nhanh, vượt ẩu nên đâm vào người đi đường làm họ bị chấn thương, tổn hại sức khỏe là 31% và xe máy bị hỏng nặng. Trường hợp này, anh K phải chịu những loại trách nhiệm pháp lí nào dưới đây?

A.Hình sự và hành chính

B.Dân sự và hành chính

C.Hình sự và dân sự

D.Kỉ luật và dân sự

**Câu 13**: Hành vi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

A.Cố ý lây truyền HIV cho người khác.

B.Điều khiển xe máy đi ngược chiều của đường một chiều.

C.Không thực hiện chia tài sản theo di chúc của người đã mất.

D.Lấy trộm số tiền trị giá 450.000

**Câu 14**: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về:

A.Mọi tội phạm

B.Tội phạm nghiêm trọng do vô ý.

C.Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

D.Tội phạm do lỗi cố ý.

**Câu 15**: Vi phạm hành chính là những hành vi xâm phạm

A.Kỉ luật lao động

B.Kỉ luật của tổ chức

C.Quy tắc quản lí nhà nước

D.Quy tắc quản lí hành chính.

**Câu 16**: Bồi thường thiệt hại về vật chất khi có hành vi xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân được áp dụng với người có hành vi vi phạm:

A.Hành chính

B.Dân sự

C.Hình sự

D.Kỉ luật

**Câu 17**: Người có hành vi trái pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phải chịu trách nhiệm nào dưới đây?

A.Trách nhiệm hành chính

B.Trách nhiệm hình sự.

C.Trách nhiệm dân sự

D.Trách nhiệm kỉ luật

**Câu 18**: Cơ quan X bị mất một số tài sản do bảo vệ cơ quan quên không khóa cổng. Vậy bảo vệ cơ quan này phải chịu trách nhiệm pháp lí nào dưới đây?

A.Trách nhiệm hình sự

B.Trách nhiệm dân sự

C.Trách nhiệm hành chính

D.Trách nhiệm kỉ luật

**Câu 19**: Anh P sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe máy. Công an đã xử phạt hành chính với anh P. Việc làm của công an là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

A.Tuân thủ pháp luật

B.Sử dụng pháp luật

C.Thi hành pháp luật

D.Áp dụng pháp luật

**Câu 20:** Hành vi nào dưới đây là biểu hiện của hình thức tuân thủ pháp luật?

A.Không lạng lách, đánh võng, chở hang cồng kềnh.

B.Dàn hang hai, hàng ba, gây cản trở các phương tiện khác

C.Vượt qua ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.

D.Không nhường đường cho phương tiện được quyền ưu tiên.

**Câu 21**: Hành vi nào dưới đây thể hiện hình thức tuân thủ pháp luật?

A.Bạn M mượn xe đạp của bạn Q và giữ gìn xe rất cẩn thận

B.Bạn G không sử dụng máy tính của bạn K khi không được K cho phép

C.Bạn H không hỏi trước mà tự ý sử dụng điện thoại của bạn cùng lớp.

D.Em N đã lấy điện thoại của chị gái đi cầm đồ vì thiếu tiền chơi điện tử

**Câu 22**: Hành vi nào dưới đây thể hiện hình thức sử dụng pháp luật?

A.Anh Q bán chiếc xe máy mà anh là chủ sở hữu

B.Anh M tự ý sử dụng máy tính của bạn cùng lớp.

C.Bạn T mượn sách của bạn O nhưng không giữ gìn, bảo quản.

D.Anh K lấy trộm tiền của chị M khi chị không cảnh giác.

**Câu 23**: Bạn M đã mượn một số truyện tranh của bạn N đọc nhưng không trả lại vì mâu thuẫn nảy sinh. Không những thế, M còn có ý định vứt số truyện tranh đó đi. Hành vi của M trái với hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

A.Sử dụng pháp luật

B.Áp dụng pháp luật

C.Tuân thủ pháp luật

D.Thi hành pháp luật

**Câu 24**: Bạn M (17 tuổi) vì mâu thuẫn cá nhân với anh K (người cùng xóm) nên đã rủ một bạn mang theo hung khí đến đánh anh K dẫn đến tử vong. Hành vi của bạn M thuộc loại vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A.Vi phạm hình sự

B.Vi phạm dân sự

C.Vi phạm hành chính

D.Vi phạm kỉ luật

**Câu 25**: Người uống rượu say gây ra hành vi vi phạm pháp luật được xem là:

A.Không có lỗi

B.Bị mất khả năng kiểm soát hành vi

C.Không có năng lực trách nhiệm pháp lí

D.Bị hạn chế năng lực trách nhiệm pháp lí

**Câu 26**: Hành vi của người nào dưới đây vi phạm pháp luật dân sự?

A.H rủ người đánh M

B.H tự ý cho K mượn xe của M

C.H chửi mắng M

D.H đi xe máy vào đường ngược chiều

**Câu 27**: Cảnh sát giao thông viết giấy phạt tiền hai học sinh lớp 12 (17 tuổi) đi vào đường ngược chiều. Trong trường hợp này, em đồng ý với ý kiến nào dưới đây?

A.Hai bạn bị phạt tiền là đúng vì đủ tuổi chịu trách nhiệm về vi phạm hành chính do mình gây ra.

B.Hai bạn bị phạt vì đã vi phạm hành chính nhưng chưa đủ tuổi bị phạt tiền.

C.Hai bạn bị vi phạm kỉ luật vì vậy công an phạt tiền là không đúng

D.Hai bạn bị vi phạm dân sự, vì vậy công an phạt tiền là không đúng.

**BÀI 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT (1t)**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT**

**Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là: mọi công dân nam, nữ thuộc các:**

+ Dân tộc; Tôn giáo

+ Thành phần, địa vị xã hội khác nhau

🡪 Đều không bị phân biệt, đối xử trong việc:

+ Hưởng quyền ; Thực hiện nghĩa vụ

+ Chịu trách nhiệm pháp lý theo qui định của pháp luật

**1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ**

\* Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ: là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

\* Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được biểu hiện như sau:

**- Mọi công dân đều được:** Hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mình:

+ Quyền: bầu cử, ứng cử, quyền sở hữu, quyền thừa kế, các quyền tự do cơ bản, các quyền dân sự, chính trị khác,…

+ Nghĩa vụ: bảo vệ tổ quốc, nghĩa vụ đóng thuế,…

**- Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt:** Dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần địa vị xã hội.

**2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp luật**.

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là:

Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình phải bị xử lí theo quy định của pháp luật

**3. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (khuyến khích học sinh tự học).**

- Quyền và nghĩa vụ của công dân được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật.

- Nhà nước và xã hội có trách nhiệm tạo ra các điều kiện vật chất và tinh thần để đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Nhà nước xử lý nghiêm những hành vi vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của xã hội.

- Nhà nước không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**: Nội dung nào dưới đây **không phải là** trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình?

A.Chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình

B.Chủ động đấu tranh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật.

C.Thường xuyên tuyên truyền pháp luật cho mọi người

D.Thường xuyên hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với từng thời kỳ thích hợp.

**Câu 2**: Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của

A.Nhà nước và xã hội.

B.Nhà nước và công dân

C.Tất cả các cơ quan nhà nước

D.Tất cả mọi người trong xã hội.

**Câu 3**: Cơ quan nào dưới đây có trách nhiệm bảo vệ công lí và quyền con người?

A.Quốc hội.

B.Tòa án

C.Chính phủ

D.Ủy ban nhân dân

**Câu 4**: Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội sẽ bị Nhà Nước

A.Xử lí thật nặng

B.Xử lí nghiêm minh

C.Xử phạt nghiêm minh

D.Xử phạt thật nặng

**Câu 5**: Việc làm nào dưới đây không thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

A.Xử lí kiên quyết những hành vi tham nhũng, không phân biệt đối xử.

B.Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, dân chủ, nghiêm minh.

C.Xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu của thời kì hội nhập.

D.Xây dựng hệ thống cơ quan quốc phòng trong sạch, vững mạnh.

**Câu 6**: Mọi công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định pháp luật là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A.Bình đẳng trước pháp luật.

B.Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

C.Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

D.Bình đẳng về quyền con người

**Câu 7**: Việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

A.Dân tộc, tôn giáo, giới tính, độ tuổi.

B.Dân tộc, tôn giáo, giới tính, địa vị

C.Dân tộc, thu nhập, độ tuổi, địa vị.

D.Dân tộc, thu nhập, độ tuổi, giới tính

**Câu 8**: Mọi công dân đều bình đẳng về hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mình trước Nhà nước và xã hội theo quy định pháp luật là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A.Công dân bình đẳng về quyền.

B.Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

C.Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D.Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

**Câu 9**: Khẳng định nào dưới đây là đúng?

A.Công dân đều bình đẳng về hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ.

B.Công dân bình đẳng về quyền nhưng không bình đẳng về nghĩa vụ.

C.Công dân được hưởng quyền tùy thuộc vào địa vị xã hội.

D. Công dân nam được hưởng nhiều quyền hơn so với công dân nữ.

**Câu 10**: Quyền và nghĩa vụ công dân có mối quan hệ

A.Tách rời hoàn toàn

B.Trùng với nhau

C.Không tách rời nhau.

D.Phụ thuộc vào nhau.

**Câu 11**: Trong cùng 1 điều kiện, hoàn cảnh như nhau, mọi công dân đều được hưởng quyền và phải làm nghĩa vụ như nhau là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A.Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

B.Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

C.Công dân bình đẳng về trách nhiệm trước nhà nước.

D.Công dân bình đẳng về nghĩa vụ trước xã hội.

**Câu 12**: Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để bảo đảm cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ?

A.Mọi công dân và các tổ chức.

B.Các cơ quan và tổ chức đoàn thể.

C.Nhà nước và toàn bộ xã hội.

D.Các công dân được hưởng quyền và nghĩa vụ

**Câu 13**: Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí được hiểu là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải bị xử lí theo?

A.Quyết định của Tòa án

B.Quyết định của cơ quan

C.Quy định của Nhà nước

D.Quy định của pháp luật

**Câu 14**: Khẳng định: Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật là về nội dung nào dưới đây?

A.Công dân bình đẳng về quyền

B.Công dân bình đẳng về nghĩa vụ

C.Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D.Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

**Câu 15**: Hành vi vi phạm pháp luật với tính chất, mức độ vi phạm, hoàn cảnh như nhau thì từ người giữ chức vụ trong chính quyền đến người lao động bình thường đều phải chịu trách nhiệm pháp lí

A.Như nhau

B.Khác nhau

C.Ưu tiên người giữ chức vụ

D.Ưu tiên người lao động

**Câu 16**: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí được hiểu là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật cũng:

A.Phải chịu trách nhiệm như nhau

B.Phải chịu trách nhiệm pháp lí như nhau

C.Bị xử lí theo quy định của pháp luật

D.Bị truy tố và xét xử trước tòa án

**Câu 17**: Việc Tòa án xét xử những vụ án kinh tế ở nước ta hiện nay không phụ thuộc vào người bị xét xử là ai, có chức vụ gì, là thể hiện công dân bình đẳng về:

A.Trách nhiệm kinh tế

B.Quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh

C.Trách nhiệm pháp lí

D.Quyền và nghĩa vụ trước pháp luật

**Câu 18**: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận X cùng Giám đốc Công ty Y lợi dụng chức vụ để tham ô 14 tỉ đồng. Mặc dù cả hai đều giữ chức vụ cao nhưng vẫn bị xét xử nghiêm minh. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

A.Trách nhiệm pháp lí.

B.Trách nhiệm kinh doanh.

C.Nghĩa vụ pháp lí

D.Nghĩa vụ kinh doanh.

**Câu 19**: N (19 tuổi) và T (17 tuổi) cùng lên kế hoạch đi cướp. Hai tên đã cướp xe máy và đâm người lái xe ôm trọng thương (thương tật 70%). Cả hai đều bình đẳng về trách nhiệm pháp lí nhưng xét điều kiện của từng người thì mức phạt với N là chung thân, với T là 17 năm tù. Dấu hiệu nào dưới đây được Tòa án sử dụng làm căn cứ để đưa ra mức xử phạt không giống nhau đó?

A.Độ tuổi của người phạm tội.

B.Mức độ thương tật của người bị hại.

C.Mức độ vi phạm của người phạm tội.

D.Hành vi vi phạm của người phạm tội.

**Câu 20**: Quy định về điểm ưu tiên cho các thí sinh người dân tộc thiểu số trong tuyển sinh cao đẳng, đại học là:

A.Đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về quyền học tập của công dân.

B.Đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về quyền và cơ hội học tập của công dân.

C.Không đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về quyền học tập của công dân.

D.Không đảm bảo nguyên tắc bình đẳng bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

**Câu 21**: Biểu hiện nào dưới đây **không thể hiện** bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân?

A.Trong học tập có bạn miễn phí học tập, còn các bạn khác thì không.

B.Trong thời bình, các bạn nam đủ tuổi phải đăng ký nghĩa vụ quân sự, còn các bạn nữ thì không.

C.T và Y đều đủ điểm xét vào công ty X như nhau nhưng chỉ Y được nhận vào làm vì có chú là giám đốc công ty này.

D.Bạn L trúng tuyển vào đại học vì được cộng điểm ưu tiên.

**Câu 22**: Anh G và anh H làm việc cùng một cơ quan và có cùng mức thu nhập như nhau. Anh G sống độc thân, anh H có mẹ già và con nhỏ. Anh G phải đóng thuế thu nhập cao gấp đôi anh H. Điều này cho thấy việc thực hiện nghĩa vụ pháp lí còn phụ thuộc vào:

A.Điều kiện làm việc cụ thể của G và H.

B.Địa vị của G và H.

C.Điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của G và H.

D.Độ tuổi của G và H

**BÀI 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (3t)**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT**

**1. Bình đẳng trong Hôn nhân và Gia đình**

**a. Khái niệm**

Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu: Là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình 🡪 trên cơ sở nguyên tắc: dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

**b. Nội dung bình đẳng trong Hôn nhân và Gia đình (hướng dẫn hs tự học).**

**\* Bình đẳng giữa vợ chồng:**

**- Trong quan hệ nhân thân**: Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc:

+ Lựa chọn nơi cư trú.

+ Có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn uy tín, danh dự,nhân phẩm của nhau.

+ Tôn trọng quyền tự do tự do, tín ngưỡng, tôn giáo của nhau

+ Bình đẳng trong kế hoạch hóa gia đình

+ Cùng nhau chăm sóc nuôi dạy con cái, tạo điều kiện giúp đỡ nhau cùng phát triển.

**- Trong quan hệ tài sản**:

Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau

+ Trong sở hữu tài sản chung (thể hiện ở quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt).

Phải ghi tên cả 2 vợ chồng (nếu pháp luật qui định)

Phải có sự bàn bạc, thoả thuận (nếu mua, bán, trao đổi…)

+ Vợ chồng được ủy quyền cho nhau, đại diện trong các giao dịch dân sự, kinh tế.

+Vợ chồng có quyền sở hữu tài sản riêng: tài sản có trước khi kết hôn và tài sản được cho, tặng, thừa kế riêng trong thời kì hôn nhân.

**\* Bình đẳng cha mẹ - con cái:**

- Cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với con của mình:

+ Chăm sóc, nuôi dạy, bảo vệ lợi ích hợp pháp của con.

+ Tôn trọng lắng nghe ý kiến của con.

+ Chăm lo việc học tập và phát triển lành mạnh của con cả về thể chất, trí tuệ, đạo đức.

+ Không phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi hành hạ xúc phạm con (kể cả con nuôi).

+ Không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, không xúi dục, ép buộc con con làm những việc trái đạo đức, pháp luật.

- Các con có bổn phận:

+ Yêu quí, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ

+ Không được có hành vi ngược đãi, hành hạ, xuac phạm cha mẹ.

**\* Bình đẳng giữa ông bà và cháu:**

- Giữa ông bà nội, ngoại có quyền ngang nhau trong nom, chăm sóc, giáo dục đối với các cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt.

- Các cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

**\* Bình đẳng giữa giữa anh, chị, em:**

- Có bổn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau

- Có quyền và nghĩa vụ đùm bọc, nuôi dưỡng nhau khi không còn cha mẹ…

**\* Tóm lại:** Những thành viên trong gia đình luôn có quyền và nghĩa vụ đối với nhau và ngang nhau nhằm xây dựng gia đình dân chủ, tiến bộ, hòa thuận, hạnh phúc, bền vững.

**c. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm, bình đẳng trong hôn nhân (giảm tải)**

**2. Bình đẳng trong lao động**

**a. Khái niệm:**

Bình đẳng trong lao động được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vị cả nước.

**b. Nội dung (hướng dẫn hs tự học)**

**\* Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động:**

+ Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình.

+ Không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế.

+ Người lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao được nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát huy tài năng.

**\* Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động:**

- Hợp đồng lao động: là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động; quyền và nghĩa vụ mỗi bên trong quan hệ lao động

- Nguyên tắc kí kết hợp đồng lao động

+ Tự do, tự nguyện, bình đẳng

+ Không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể.

+ Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

- Hợp đồng lao động là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên, mỗi bên tham gia đều có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí nhất định.

**\* Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ**:

- Bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm.

- Bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng.

- Được đôi xử bình đẳng tại nơi làm việc, về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, đề bạt, điều kiện lao động, và các điều kiện làm việc khác.

- Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc sa thải với lao động nữ vì lí do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, đồng thời không sử dụng lao động nữ vào công việc nặng nhọc, nguy hiểm, hoặc tiếp xúc với hoá chất độc hại có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ sinh sản.

**3. Bình đẳng trong kinh doanh**

**a. Khái niệm**

Bình đẳng trong kinh doanh: Là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn nghành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

**b. Nội dung (hướng dẫn hs tự học)**

- Mọi công dân, không phân biệt, nếu có đủ điều kiện đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh tùy theo điều kiện và khả năng của.

- Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh những nghành, nghề mà pháp luật không cấm khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác cạnh tranh lành mạnh.

- Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành nghề kinh doanh, chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng…

- Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**. Nội dung nào dưới đây không thuộc về quan hệ bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

A. Bình đẳng giữa cha mẹ và các con.

B. Bình đẳng giữa con cháu và cô dì, chú bác.

C. Bình đẳng giữa ông bà và cháu.

D. Bình đẳng giữa anh, chị em.

**Câu 2**. Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng trong hôn nhân?

A. Vợ, chồng có quyền ngang nhau nhưng nghĩa vụ khác nhau.

B. Vợ, chồng có nghĩa vụ ngang nhau nhưng quyền khác nhau.

C. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau nhưng tùy trường hợp.

D. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong mọi trường hợp.

**Câu 3**. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ

A. Khác nhau.                    B. Ngang nhau.

C. Phụ thuộc vào nhau.    D. Độc lập với nhau.

**Câu 4**. Nội dung nào dưới đây thể hiện nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình?

A. Dân chủ, công khai, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

B. Dân chủ, tự do, quan tâm lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

C. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

D. Dân chủ, bình đẳng, quan tâm lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

**Câu 5**. Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân?

A. Vợ, chồng luôn giữ gìn danh dự cho nhau.

B. Vợ, chồng có quyền định đoạt tài sản riêng của nhau.

C. Vợ, chồng không cần thỏa thuận về nơi cư trú.

D. Vợ, chồng không cần tôn trọng quyền tự do tôn giáo của nhau

**Câu 6**. Theo quy định của pháp luật, bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản được hiểu là vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ

A. Ngang nhau trong sở hữu tài sản chung.

B. Ngang nhau trong sở hữu tài sản riêng.

C. Phụ thuộc trong sở hữu tài sản chung.

D. Phụ thuộc trong sở hữu tài sản riêng.

**Câu 7**. Tài sản chung của vợ, chồng được hiểu là tài sản có được do

A. Chồng tạo ra từ hoạt động kinh doanh trước khi kết hôn.

B. Vợ tạo ra từ hoạt động kinh doanh trước khi kết hôn.

C. Vợ, chồng tạo ra từ hoạt động kinh doanh khi đã kết hôn.

D. Vợ hoặc chồng được thừa kế riêng khi đã kết hôn.

**Câu 8**. Bình đẳng giữa vợ và chồng đối với tài sản chung được hiểu là vợ, chồng

A. Có quyền chiếm hữu, khai thác và trao đổi.

B. Có quyền sở hữu, sử dụng và đem cho.

C. Có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.

D. Có quyền sở hữu, khai thác và đem cho.

**Câu 9**. Tài sản riêng của vợ và chồng được hiểu là tài sản mà

A. Vợ chồng cùng nhau làm ra trong thời kì hôn nhân.

B. Mỗi người được thừa kế riêng trong thời kì hôn nhân.

C. Vợ chồng được cha mẹ cho chung trong thời kì hôn nhân.

D. Vợ chồng thu nhập được từ tài sản chung trong thời kì hôn nhân.

**Câu 10**. Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc sinh con?

A. Vợ là người chăm con nên có quyền quyết định việc sinh con.

B. Chồng thu nhập cao hơn nên có quyền quyết định việc sinh con.

C. Vợ, chồng nhờ cha mẹ hai bên quyết định việc sinh con.

D. Vợ, chồng cùng nhau bàn bạc, quyết định việc sinh con.

**Câu 11**. Hành vi nào dưới đây không thể hiện quan hệ bình đẳng giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật?

A. Mỗi lần uống rượu sau, anh Q thường đánh đập vợ.

B. Anh L luôn tạo điều kiện cho vợ đi học để nâng cao trình độ.

C. Khi con ốm, vợ chồng anh M thay nhau nghỉ làm để chăm sóc con.

D. Vợ chồng anh K bàn bạc, thống nhất về thời gian sinh con thứ 2.

**Câu 12**. Biểu hiện nào dưới đây vi phạm quyền bình đẳng giữa cha mẹ và con?

A. Nuôi dưỡng, bảo vệ quyền của các con.

B. Tôn trọng ý kiến của con.

C. Thương yêu con ruột hơn con nuôi.

D. Chăm lo, giáo dục và tạo điền kiện cho con phát triển.

**Câu 13**. Khẳng định nào dưới đây là đúng trong bình đẳng giữa cha mẹ và con?

A. Cha mẹ quyết định nghề nghiệp trong tương lai của con.

B. Cha mẹ giúp con xây dựng ý thức tự giác trong học tập.

C. Cha mẹ đầu tư nhiều hơn cho con trai trong học tập.

D. Cha mẹ phải cho con theo tôn giáo của mình.

**Câu 14**. Con có quyền tự quản lí tài sản riêng của mình ở độ tuổi nào dưới đây?

A. Từ đủ 13 tuổi.          B. Từ đủ 15 tuổi.

C. Từ đủ 18 tuổi.          D. Từ đủ 20 tuổi.

**Câu 15**. Theo quy định của pháp luật, bình đẳng giữa ông bà và cháu được hiểu là mối quan hệ

A. Một chiều giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu.

B. Hai chiều giữa ông bà nội, ông bà ngoại và các cháu.

C. Phụ thuộc giữa cháu với ông bà nội, ông bà ngoại.

D. Ràng buộc giữa tất cả các con, các cháu đối với ông bà.

**Câu 16**. Hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm khi thực hiện bình đẳng giữa anh, chị, em với nhau?

A. Anh, chị có quyền sai em làm các công việc nặng nhọc.

B. Anh, chị yêu thương và đùm bọc em trong mọi công việc.

C. Anh, chị dạy dỗ em học tập khi không còn cha mẹ nuôi dưỡng.

D. Anh, chị giúp đỡ em trong mọi công việc ở gia đình.

**Câu 17**. Do phải chuyển công tác nên anh T đã bắt vợ mình phải chuyển gia đình đến ở gần nơi công tác mới của mình. Hành vi của anh T đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về

A. Sở hữu tài sản riêng.

B. Lựa chọn nơi cư trú.

C. Mua bán, trao đổi.

D. Dùng tài sản chung.

**Câu 18**. Chị M muốn đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nhưng chồng chị - anh N - không đồng ý với lí do phụ nữ không nên học nhiều. Hành vi của anh N đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về

A. Tôn trọng, giữ gìn danh dự, nhân phẩm uy tín của nhau.

B. Việc được tham gia hoạt động chính trị-xã hội.

C. Quyền được lao động và cống hiến trong cuộc sống.

D. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt.

**Câu 19**. Chị P theo đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, chồng chị - anh Q - yêu cầu chị P phải bỏ đạo Thiên Chúa, chuyển sang theo đạo Phật. Anh Q đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về nội dung nào dưới đây?

A. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

B. Bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật.

C. Tự do thờ cúng tôn giáo, tín ngưỡng

D. Hoạt động tôn giáo.

**Câu 20**. Hai vợ chồng anh H cùng làm trong cơ quan Nhà nước. Mỗi lần con ốm, anh H luôn bắt vợ phải nghỉ làm. Hành vi của anh H vi phạm nội dung nào dưới đây của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng?

A. Nuôi con theo quy định của pháp luật.

B. Thực hiện các chức năng của gia đình.

C. Nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

D. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt.

**Câu 21**. Để có tiền biếu bổ để chữa bệnh, chị V đã bán chiếc xe máy có trước khi kết hôn mà bây giờ chị vẫn là người sở hữu, chị V đang thực hiện quyền

A. Chiếm hữu tài sản riêng của mình.

B. Sử dụng tài sản riêng của mình.

C. Định đoạt tài sản riêng của mình.

D. Tự do đối với tài sản riêng của mình.

**Câu 22**. Để mở rộng kinh doanh, anh Tr đã bán mảnh đất được cha/mẹ cho hai vợ chồng mà không bàn bạc với vợ. Anh Tr đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ với chồng về quyền nghĩa vụ trong

A. Chiếm hữu tài sản chung.

B. Mua bán tài sản chung.

C. Sử dụng tài sản chung.

D. Định đoạt tài sản chung.

**Câu 23**. Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, T được bà ngoại cho ăn học. Từ khi có việc làm ổn định, T không về thăm bà và thường trốn tránh khi bà đến thăm. Nếu là T, em sẽ chọn cách ứng xử nào dưới đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

A. Biếu bà một khoảng tiền.

B. Chuyển chỗ ở để bà không tìm được.

C. Chuyển cả chỗ ở và chỗ làm để bà không tìm được.

D. Đón bà lên sống cùng để tiện cho việc chăm sóc.

**Câu 24**. Một trong những nội dung của bình đẳng trong lao động là bình đẳng giữa

A. Người chủ lao động và người lao động.

B. Người sử dụng lao động và người lao động.

C. Người mua lao động và người bán lao động.

D. Người thuê lao động và người bán lao động.

**Câu 25**. Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động được hiểu là mọi người đều có quyền

A. Xin việc, giao kết hợp đồng và làm việc ở mọi nơi.

B. Được làm mọi việc như nhau không phân biệt lứa tuổi.

C. Làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp.

D. Chuyển đổi công việc mà không cần căn cứ vào khả năng.

**Câu 26**. Nhà nước và người sử dụng lao động sẽ có chính sách ưu đãi đối với người lao động

A. Có hiểu biết nhất định về nghề nghiệp.

B. Có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao.

C. Có bằng tốt nghiệp đại học.

D. Có thâm niên công tác trong nghề.

**Câu 27**. Theo quy định của pháp luật, nội dung nào dưới đây thể hiện bản chất của hợp đồng lao động?

A. Sự cam kết.                 B. Sự giao kèo.

C. Sự hợp tác.                  D. Sự thỏa thuận.

**Câu 28**. Nội dung nào dưới đây vi phạm quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động?

A. Có cơ hội tiếp cận việc làm như nhau.

B. Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc.

C. Làm mọi công việc không phân biệt điều kiện làm việc.

D. Ưu tiên lao động nữ trong những việc liên quan đến chức năng làm mẹ.

**Câu 29**. Việc kí kết hợp đồng lao động cần căn cứ vào nguyên tắc nào dưới đây?

A. Tự đó, tự nguyện, bình đẳng.

B. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

C. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.

D. Tích cực, chủ động, tự quyết.

**Câu 30**. Để có tiền chi tiêu thêm, L (năm nay 14 tuổi) đã xin vào làm nhân viên ở quán karaoke. Nếu là bạn của L, em sẽ lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

A. Đồng ý với bạn và xin vào làm cùng.

B. Coi như không biết để bạn có thể tự tin làm việc.

C. Khuyên bạn bỏ công việc này vì trái quy định của Luật Lao động.

D. Báo công an vì chủ quán sử dụng người lao động trái pháp luật.

**Câu 31**. Thấy chị H được công ty tạo điều kiện cho nghỉ giữa giờ làm việc 60 phút vì đang mang thai, chị T (đang không mang thai) cũng yêu cầu được nghỉ như chị H vì cùng là lao động nữ. Theo quy định của pháp luật thì chị T

A. Không được nghỉ vì ảnh hưởng đến công việc.

B. Không được nghỉ vì không thuộc đối tượng ưu đãi của pháp luật.

C. Cũng được nghỉ để đảm bảo về thời gian lao động.

D. Cũng được nghỉ để đảm bảo sức khỏe lao động.

**Câu 32**. Nội dung nào dưới đây không bị coi là bất bình đẳng trong lao động?

A. Trả tiền công cao hơn cho lao động nam trong cùng một việc.

B. Không sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

C. Chỉ dành cơ hội tiếp cận việc làm cho lao động nam.

D. Ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn cao.

**Câu 33**. Theo quy định của pháp luật, bình đẳng trong kinh doanh được thực hiện trong quan hệ nào dưới đây?

A. Sản xuất.                    B. Cạnh tranh.

C. Cung cầu.                   D. Kinh tế.

**Câu 34**. Khi thực hiện bình đẳng trong kinh doanh, mọi công dân đều có quyền

A. Tự đó kinh doanh mọi mặt hàng.

B. Lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

C. Thay đổi địa chỉ đăng kí kinh doanh.

D. Mở rộng sản xuất, kinh doanh theo ý mình.

**Câu 35**. Các doanh nghiệp cần thực hiện nghĩa vụ nào dưới đây trong kinh doanh?

A. Tự chủ kinh doanh.

B. Chủ động tìm kiếm thị trường.

C. Nộp thuế và bảo vệ môi trường.

D. Khai thác thị trường.

**Câu 36**. Mục đích của việc tạo ra một môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng trên cơ sở pháp luật là

A. Xây dựng nên kinh tế ổn định.

B. Tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp.

C. Thúc đẩy kinh doanh phát triển.

D. Tạo tiền đề cho thực hiện quyền của cá nhân, tổ chức.

**Câu 37**. Khẳng định nào dưới đây là không đúng khi các doanh nghiệp thực hiện bình đẳng trong kinh doanh?

A. Có quyền chủ động mở rộng quy mô sản xuất.

B. Có quyền chủ động tìm kiếm thị trường đầu tư.

C. Có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh.

D. Có quyền tự ý chấm dứt hợp đồng.

**Câu 38**. Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của bình đẳng trong kinh doanh đối với người kinh doanh?

A. Thuận lợi trong tiếp cận thông tin.

B. Thuận lợi trong tìm kiếm thị trường.

C. Thuận lợi trong tranh chấp nguồn vốn.

D. Thuận lợi trong khai thác nguồn lao động.

**Câu 39**. Do làm ăn ngày càng có lãi, doanh nghiệp tư nhân AM đã quyết định mở rộng thêm quy mô sản xuất. Doanh nghiệp đã thực hiện quyền nào của mình dưới đây?

A. Quyền tự chủ đăng kí kinh doanh.

B. Quyền chủ động trong kinh doanh.

C. Quyền định đoạt tài sản.

D. Quyền kinh doanh đúng ngành nghề.

**Câu 40**. Công ty AM kinh doanh thêm cả quần áo trẻ em trong khi giấy phép kinh doanh là sữa trẻ em. Công ty AM đã vi phạm nội dung nào dưới đây?

A. Nghĩa vụ kinh doanh đúng ngành, nghề đăng kí.

B. Tự chủ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

C. Chủ động lựa chọn ngành, nghề kinh doanh.

D. Xác định được hình thức đầu tư.

**Câu 41**. Vợ chồng anh T có tài sản chung là một mảnh đất rộng 105 m2. Khi làm giấy chứng nhận đăng kí quyền sử dụng đất, anh T định chỉ ghi tên mình là chủ sở hữu vì cho rằng mình làm ra nhiều tiền hơn vợ. Là em của anh T, em sẽ chọn cách nào dưới đây để nói với anh T?

A. Đồng ý với anh T vì người làm ra nhiều tiền hơn sẽ có quyền hơn.

B. Tài sản của chồng cũng là của vợ nên ai đứng tên cũng được.

C. Không có ý kiến gì vì đây là việc riêng của nhà anh T

D. Vì mảnh đất là tài sản chung nên anh T phải ghi tên cả vợ và chồng.

**Câu 42**. Để thể hiện sự bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình, chị H yêu cầu các em trai luân phiên nhau nuôi dưỡng mẹ, trong trường hợp này, ý kiến nào dưới đây là đúng?

A. Chị H yêu cầu như thế là đúng vì con trai phải chăm sóc cha mẹ.

B. Không quan tâm vì đó không phải việc nhà mình.

C. Chị H là con cả nên phải có trách nhiệm chính trong việc nuôi dưỡng mẹ.

D. Yêu cầu của chị H không đúng vì không phải cứ luân phiên chăm mẹ mới là bình đẳng.

**Câu 43**. Sau khi tốt nghiệp THPT, anh Q (18 tuổi) xin đăng kí mở cửa hàng kinh doanh quần áo. Em tán thành ý kiến nào dưới đây?

A. Anh Q cần học xong đại học mới được mở của hàng kinh doanh

B. Anh Q chưa đủ tuổi để mở cửa hàng kinh doanh.

C. Anh Q được mở cửa hàng kinh doanh mà không cần đăng kí.

D. Anh Q đủ điều kiện đăng kí mở cửa hàng kinh doanh.

**BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO (2 tiết)**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT.**

**1. BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC**

**a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc?**

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu:

Là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, không phân biệt chủng tộc, màu da…đều được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

**b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc**

**\* Bình đẳng về chính trị:**

Các dân tộc trên lãnh thổ nước ta (không phân biệt đa số, thiểu số, trình độ phát triển) đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan Nhà nước.

**\* Bình đẳng về kinh tế:**

Nhà nước luôn quan tâm, đầu tư, phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

( VD: chính sách ưu tiên, ưu đãi trong vay vốn cho các vùng sâu, vùng xa, khó khăn, đồng bào dân tộc; đầu tư các công trình lớn: đường xá; các mô hình làm ăn kinh tế có hiệu quả…).

**\* Bình đẳng văn hóa, giáo dục, xã hội:**

- Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết và giữ gìn, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình.

- Các dân tộc ở Việt Nam được bình đẳng trong việc hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà, được Nhà nước tạo mọi điều kiện để được bình đẳng về cơ hội học tập.

**c. Ý nghĩa**:

- Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của sự đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc

- Là cơ sở cho sự phát triển bền vững của đất nước.

- Góp phần thực hiện mục tiêu “ dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

**d. Chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước…(khuyến khích hs tự học)**

**2. Bình đẳng giữa các tôn giáo**

**a. Khái niệm**

+ Tôn giáo: Là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức, với những quan niệm, giáo lí thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sung bái tín ngưỡng ấy. Tôn giáo được biểu hiện qua các đạo khác nhau: đạo Phật; đạo Hòa Hảo; đạo Thiên chúa …

+ Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là

* Các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật;
* Đều bình đẳng trước pháp luật
* Những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo đều được pháp luật bảo hộ.

**b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo**

\* Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

- Công dân có tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân; phải tôn trọng lẫn nhau; không phân biệt đối xử vì lí do tôn giáo.

- Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống “tốt đời, đẹp đạo”.

\* Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.

- Các tôn giáo ở Việt Nam dù lớn hay nhỏ đều được nhà nước đối xử bình đẳng như nhau và được tự do hoạt động trong khuân khổ pháp luật

- Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật được nhà nước đảm bảo.

- Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm hại các cơ sở đó.

**c. Ý nghĩa về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo**

- Là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy đoàn kết keo sơn gắn bó của nhân dân Việt Nam

- Tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước.

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**: Pháp luật Việt Nam về quyền bình đẳng giữa các dân tộc được xác định trong phạm vi nào dưới đây?

A. Một quốc gia. B. Một dân tộc.

C. Một cộng đồng dân cư. D. Một vùng biên.

**Câu 2**: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được xây dựng dựa trên cơ sở nào dưới đây?

A. Quyền cơ bản của con người và quyền công dân.

B. Quyền cơ bản của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

C.Quyền cơ bản của con người và quyền dân chủ của công dân.

D.Quyền cơ bản của con người và quyền tự do, dân chủ của công dân.

**Câu 3**. Bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc được hiểu là mọi công dân đều được tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia góp ý về các vấn đề chung của cả nước không phân biệt?

A. Tôn giáo B. Dân tộc C.Chủng tộc D. Trình độ

**Câu 4**. Các dân tộc Việt Nam được tham gia quản lí nhà nước và xã hội là biểu hiện quyền bình đẳng về

A. Kinh tế B. Chính trị C. Văn hóa D. Giáo dục

**Câu 5**. Mục đích của Nhà nước trong thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc nhằm khắc phục

A. sự phát triển quá nhanh của các dân tộc đa số.

B. trình độ phát triển quá thấp của một số dân tộc.

C. sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc.

D. khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa các dân tộc.

**Câu 6**. Nội dung quyền bình đẳng văn hóa giữa các dân tộc là các dân tộc có

A. quyền dùng tiếng nói, chữ viết, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp của mình.

B. quyền tự do ngôn ngữ, chữ viết, tiếng nói trong quá trình phát triển văn hóa của mình.

C. quyền dùng tiếng địa phương, lưu giữ các giá trị, truyền thống văn hóa của mình.

D. quyền dùng tiếng phổ thông và giữ gìn các tập quán, hủ tục lạc hậu của mình.

**Câu 7**. Nội dung của quyền bình đẳng giữa các dân tộc về giáo dục được hiểu là các dân tộc đều

A. được Nhà nước chú trọng phát triển giáo dục.

B. được Nhà nước quan tâm phát triển giáo dục.

C. đều được bình đẳng hưởng thụ một nền giáo dục.

D. đều thực hiện cùng một nền giáo dục.

**Câu 8**. Việc Nhà nước bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước nhằm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên phương diện

A. kinh tế. B. chính trị. C. văn hóa. D. xã hội.

**Câu 9**. Khó khăn cơ bản nhất trong thực hiện quyền bình đẳng về kinh tế lá các dân tộc

A. bất đồng về ngôn ngữ và trình độ văn hóa chênh lệch nhau.

B. luôn kì thị và thiếu tôn trọng nhau trong hợp tác, phát triển.

C. có trình độ phát triển kinh tế và xã hội chênh lệch nhau.

D. hay cạnh tranh nhau trong công việc tranh thủ các nguồn đầu tư.

**Câu 10**. Nhà nước luôn đặc biệt quan tâm đầu tư phát triển cho dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vì đây là những vùng

A. có lợi thế cạnh tranh trong phát triển kinh tế.

B. có trình độ phát triển kinh tế còn thấp.

C. có đời sống cá nhân còn nhiều khó khăn.

D. có trình độ sản xuất nông nghiệp còn thấp.

**Câu 11**. Để thực hiện quyền bình về giáo dục, trước hết cần thực hiện bình đẳng về

A. cơ sở vật chất giáo dục. B. cơ hội học tập.

C. nội dung chương trình. D. đánh giá kết quả học tập.

**Câu 12**. Ý kiến nào dưới đây không đúng về quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

A. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng về vai trò làm chủ.

B. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

C. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng cho các dân tộc thiểu số.

D. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng trước pháp luật.

**Câu 13**. Hành vi nào dưới đây cần nghiêm cấm trong thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc?

A. Dân tộc đa số hay coi thường các dân tộc thiểu số.

B. Dân tộc đa số nên giúp đỡ các dân tộc thiểu số.

C. Dân tộc đa số cần tôn trọng các dân tộc thiểu số.

D. Dân tộc đa số phải đoàn kết với các dân tộc thiểu số.

**Câu 14**.Mục tiêu chủ yếu trong thực hiện quyền bình đẳng về giáo dục giữa các dân tộc nhằm

A. mở rộng quy mô giáo dục. B. nâng cao trình độ dân trí.

C. xóa mù chữ. D. duy trì chữ viết riêng.

**Câu 15**. Khẳng định nào dưới đây là đúng về thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

A. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc không cần thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

B. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là quyền tự nhiên vốn có của công dân thuộc các dân tộc.

C. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc do các dân tộc tự mình đặt ra và yêu cầu các dân tộc khác thực hiện.

D. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc cần được Nhà nước và pháp luật thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ.

**Câu 16**. Theo quy định của pháp luật, công dân thuộc các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều

A. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

B, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân.

C. được đảm bảo công bằng.

D. hưởng mọi quyền lợi như nhau.

**Câu 17**. Thực hiện bình đẳng giữa các tôn giáo nhằm

A. tạo sức mạnh tổng hợp của dân tộc trong xây dựng và bảo vệ đất nước.

B. mục tiêu đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tôn giáo.

C. tách rời tôn giáo với sự phát triển của dân tộc VIệt Nam.

D. đảm bảo cho các tôn giáo nhỏ ngày càng phát triển.

**Câu 18**. Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

A. Các tôn giáo Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật.

B. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

C. Mọi cơ sở tôn giáo hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

D. Công dân theo tôn giáo khác nhau không được kết hôn với nhau.

**Câu 19**. Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật?

A. Các tôn giáo có thể đứng ngoài pháp luật.

B. Các tôn giáo không cần chịu sự quản lí của Nhà nước.

C. Các tôn giáo có thể xây dựng những khu vực tự trị của mình.

D. Các tôn giáo nếu có hành vi vi phạm pháp luật đều bị Nhà nước xử lí.

**Câu 20**. Khẳng định nào dưới đây là đúng?

A. Công dân phải tham gia một tôn giáo để Nhà nước dễ quản lí.

B. Công dân không được tự ý bỏ đạo trong bất kể trường hợp nào.

C. Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau phải tôn trọng nhau.

D. Công dân cần thực hiện mọi hành động để bảo vệ tôn giáo.

**Câu 21**. Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được

A. pháp luật bảo hộ. B. tổ chức tôn giáo giữ bí mật.

C. Mặt trận Tổ quốc giữ gìn. D. Đảng quản lí.

**Câu 22**. Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm của công dân có tôn giáo?

A. Sống khép kín không giao lưu, hợp tác với các công dân không có tôn giáo.

B. Chỉ thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân khi có sự đồng ý của các chức sắc tôn giáo.

C. Tôn trọng lẫn nhau giữa công dân thuộc tôn giáo khác nhau và không có tôn giáo.

D. Sẵn sàng làm các việc trái với quy định của pháp luật để bảo vệ tôn giáo của mình.

**Câu 23**. Trường Đại học X quy định sinh viên là người dân tộc thiểu số không được giao tiếp với nhau bằng tiếng dân tộc của mình. Trường hợp này, Trường Đại học X đã vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc về

A. tự do ngôn luận. B. tự do giao tiếp.

B. văn hóa, giáo dục. C. giáo dục, chính trị.

**Câu 24**. Nếu chứng kiến những hoạt động phá hoại trụ sở Phật giáo ở nơi em đang sống, em sẽ lựa chọn cách xử sự nào dưới đây cho đúng với quy định với quy định của pháp luật?

A. Cổ vũ cho hoạt động đó vì em không thích đạo Phật.

B. Coi như không biết vì không theo tôn giáo.

C. Báo với chính quyền địa phương để ngăn chặn.

D. Gọi người thân, bạn bè đến ngăn cản.

**Câu 25**. Trong trường hợp xuất hiện người lạ cho em tiền để vận động mọi người tham gia một tôn giáo lạ, em sẽ chọn cách làm nào dưới đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

A. Không nhận tiền và báo lại với chính quyền địa phương.

B. Không nhận tiền và coi đó không phải việc của mình.

C. Nhận tiền và vận động mọi người tham gia.

D. Nhận tiền nhưng không vận động mọi người tham gia.

**BÀI 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN (4 Tiết)**

**\* PHẦN LÝ THUYẾT**

**I. Các quyền tự do cơ bản của công dân**

**1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân**

**a. Khái niệm:** quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân có nghĩa là, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

**b. Nội dung:**

- Không một ai, dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ.

- Các trường hợp được phép bắt, giam, giữ người theo quy định của pháp luật.

**Trường hợp 1:** Toà án, viện kiểm sát tạm giam bị can, bị cáo khi:

+ Bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử

+ Bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội

**Trường hợp 2:** Bắt người khẩn cấp khi:

+ Người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm: Rất nghiêm trọng, hoặc đặc biệt nghiêm trọng

+ Xét thấy cần bắt ngay để trốn không đựơc.

+ Ngăn chặn việc bỏ trốn

**Trường hợp 3:** Bắt người: phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã → Bất cứ ai cũng có quyền bắt

c. Ý nghĩa: (khuyến khích học sinh tự học)

**2. Quyền đựoc pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, và nhân phẩm của công dân**

**a. Khái niệm:** quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của công dân có nghĩa là công dân có quyền đuợc bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm, không ai đựoc xâm phạm với tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm và danh dự của người khác.

**b. Nội dung:**

* Công dân được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ: không ai đựơc xâm phạm tới tính mạng, sức khoẻ của người khác

- Nghiêm cấm mọi hành vi:

+ Đánh người, làm tổn hại sức khoẻ người khác

+ Xâm phạm đến tính mạng như giết người, đe doạ giết người, làm chết người.

* Công dân đựoc pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm: không ai đựoc xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác

- Không ai đựoc xâm phạm tới danh dự, nhân phẩm của người khác như:

+ Bịa đặt điều xấu

+ Tung tin xấu

+ Nói xấu, xúc phạm

🡪 Để hạ uy tín, gây thiệt hại về danh dự cho người khác.

- Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của công dân đều vừa trái với đạo đức xã hội, vừa trái với pháp luật, phải xử lí theo pháp luật

c. Ý nghĩa: (khuyến khích học sinh tự học)

**3. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân**

a. Khái niệm:

Chỗ ở của công dân được nhà nước và mọi người tôn trọng, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Chỉ trong trường hợp pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của một người. Trong trường hợp này thì việc khám xét cũng không được tiến hành một cách tùy tiện mà phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

b. Nội dung: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở :

- Về nguyên tắc: Không ai được tự ý vào và khám xét chỗ ở của người khác

- Pháp luật cho phép cán bộ nhà nước có thẩm quyền khám chỗ ở khi:

+ Khi có công cụ, phương tiện, đồ vật liên quan đến vụ án

+ Khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc đang lẫn tránh

- Khám chỗ ở đúng pháp luật là khám trong những trong những trường hợp do pháp luật qui định

c. Ý nghĩa: (khuyến khích hs tự học)

**4. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.**

**a. Khái niệm**: thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được đảm bảo an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**b. Nội dung**:

- Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư, điện tín của người khác.

- Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền tự do cơ bản của công dân, thuộc loại quyền bí mật đời tư của cá nhân, được mọi người tôn trọng, được pháp luật bảo vệ.

- Chỉ có những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật mới và trong những trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác. Người nào vi phạm tùy theo mức độ sẽ bị xử lí vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**c. Ý nghĩa:**

- Là điều kiện cần thiết để đảm bảo đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội.

- Công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tuỳ tiện xâm phạm tới.

**5. Quyền tự do ngôn luận:**

**a. Khái niệm:** công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

**b. Nội dung:**

- Quyền tự do ngôn luận của công dân được thực hiện bằng nhiều hình thức trong các phạm vi khác nhau.

- Quyền tự do ngôn luận được biểu hiện bằng:

+ Phát biểu trực tiếp tại các cuộc họp ở cơ quan, trường học, tổ dân phố …

+ Viết bài đăng báo để bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình

+ Đóng góp ý kiến trực tiếp hoặc viết thư cho các đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

**c. Ý nghĩa:**

- Là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự.

- Là cơ sở, điều kiện để công dân tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội.

**II. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc đảm bảo và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân (khuyến khích hs tự học)**

**\*PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**: Trong các quyền dưới đây, quyền nào là quyền tự do cơ bản của công dân?

A. Quyền tham gia bầu cử, ứng cử

B. Quyền bình đẳng trong lao động

C. Quyền kiếu nại, tố cáo.

D. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

**Câu 2**: Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án là một trong những nội dung của quyền nào dưới đây?

A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

B. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

C. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân

D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

**Câu 3**: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là: Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc:

A. công văn của Viện Kiểm Sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang

B. lệnh của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang

C. phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang

D. đề nghị của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang

**Câu 4**: Hiến pháp năm 2013 quy định: Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa Án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp:

A. phạm tội đặc biệt nghiêm trọng

B. phạm tội quả tang

C. phạm tội đặc biệt nguy hiểm

D. phạm tội gây hậu quả lớn

**Câu 5**: Pháp luật quy định những cơ quan nào có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra?

A. Ủy ban nhân dân, Tòa án.

B. Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền.

C. Cảnh sát điều tra, Viện Kiểm sát.

D. Cảnh sát điều tra, Ủy ban nhân dân

**Câu 6**: Trường hợp nào dưới đây không thuộc trường hợp được phép bắt người khẩn cấp?

A. Có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng.

B. Có người chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đó đã thực hiện tội phạm.

C. Khi thấy ở người hoặc tại chỗ của người đó có dấu vết của tội phạm.

D. Khi nghe thông tin từ người khác cho rằng người đó chuẩn bị thực hiện tội phạm.

**Câu 7**: Bất kỳ ai cũng có quyền bắt người trong trường hợp

A. người đó phạm tội nghiêm trọng

B. người đó đang thực hiện tội phạm.

C. có thông tin cho rằng người đó đã thực hiện hành vi tội phạm.

D. có căn cứ cho rằng người đó đã thực hiện hành vi tội phạm.

**Câu 8**: Khi phát hiện người phạm tội quả tang thì chủ thể nào dưới đây có quyền bắt người đó?

A. Công an.

B. Bất kì người nào

C. Những người mà pháp luật cho phép

D. Những người có thẩm quyền.

**Câu 9**: Việc làm nào dưới đây không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

A. Tự ý bắt và giam, giữ người vì lí do không chính đáng.

B. Tự tiện bắt, giam giữ người trái pháp luật.

C. Bắt giữ người phạm tội quả tang.

D. Bắt giữ người do nghi ngờ.

**Câu 10**: Sau khi bắt người phạm tội quả tang cần:

A. giam giữ người đó và báo cho cơ quan Công an

B. giam giữ người đó và báo cho Viện kiểm sát nơi gần nhất.

C. giam giữ người đó và báo cho Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

D. giải ngay người đó đến cơ quan Công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

**Câu 11**: Trong thời hạn bao lâu kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp. Viện Kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn?

A. 6 giờ

B. 12 giờ

C. 18 giờ

D. 24 giờ

**Câu 12**: Công an bắt người trong trường hợp nào dưới đây thì không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

A. Hai học sinh gây gỗ với nhau trong sân trường

B. Hai nhà hàng xóm cãi nhau

C. Chị H tung tin bịa đặt, nói xấu người khác.

D. Một người đang bẻ khóa lấy trộm xe máy

**Câu 13**: Nghi ngờ anh X là người lấy cắp xe máy của ông M, công an xã đã bắt và giam anh X tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Việc làm của công an xã đã vi phạm quyền gì của công dân?

A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân

C. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của công dân

D. Quyền tự do cá nhân của công dân.

**Câu 14**: Quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân có nghĩa là:

A. không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

B. không ai được phép can thiệp tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

C. không ai được làm ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

D. không ai được cố ý làm tổn hại tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

**Câu 15**: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân được nghi nhận tại điều nào Hiến pháp năm 2013?

A. Điều 20

B. Điều 21

C. Điều 22

D. Điều 23

**Câu 16**: Nội dung nào dưới đây không thuộc quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân?

A. Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác.

B. Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác.

C. Không ai được xâm phạm tới bí mật đời tư của người khác.

D. Không ai được làm thiệt hại tới danh dự và uy tín của người khác.

**Câu 17**: Việc làm nào dưới đây là xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác?

A. Bố mẹ phê bình con cái khi con cái mắc lỗi

B. Khống chế và bắt giữ tên trộm khi hắn lẻn vào nhà

C. Bắt người theo quy định của Tòa án

D. Vì bất đồng quan điểm nên đã đánh người gây thương tích.

**Câu 18**: Hành vi nào dưới đây là xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự của công dân?

A. Tung tin, nói xấu người khác.

B. Tự ý mở thư của người khác.

C. Tự ý xem tin nhắn của người khác

D. Tự ý bắt giữ người khác.

**Câu 19**: Việc khám xét chỗ ở của người khác chỉ được thực hiện khi

A. được người đó đồng ý

B. được người thân của người đó đồng ý

C. có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

D. được mọi người đồng ý

**Câu 20**: Pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong trường hợp

A. Chỗ ở đó xây dựng trái pháp luật

B. cần bắt người phạm tội lẫn tránh ở đó

C. nghi ngờ chỗ ở đó có chứa phương tiện gây án

D. nghi ngờ chỗ ở đó có chứa tài liệu liên quan đến vụ án

**Câu 21**: Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

A. Công an khám nhà ông A vì phát hiện ông A cất giữ súng dùng để gây án tại nhà.

B. Công an khám nhà dân vì phát hiện có tội phạm đang bị truy nã lẫn trốn ở đó.

C. Công an khám nhà dân vì có căn cứ khẳng định chỗ ở đó có chứa tang vật liên quan đến vụ án.

D. Công an khám nhà dân vào ban đêm và không lập biên bản

**Câu 22**: Trường hợp nào dưới đây không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

A. khám chỗ ở khi không có mặt chủ nhà nhưng có sự chứng kiến của đại diện chính quyền.

B. khám chỗ ở khi trong nhà chỉ có trẻ em nhưng có sự chứng kiến của người hàng xóm.

C. khám chỗ ở vào ban đêm nhưng có ghi rõ lí do vào biên bản

D. khám chỗ ở khi không có chủ nhà nhưng có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và một người hàng xóm

**Câu 23**: Quyền được đảm bảo an toàn và bí mặt về thư tín, điện thoại, điện tín có nghĩa là

A. không ai có quyền kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân

B. thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được đảm bảo an toàn và bí mật.

C. không ai có quyền can thiệp vào thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

D. không tổ chức nào có quyền kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

**Câu 24**: Pháp luật quy định: Người nào tự ý bóc, mở, tiêu hủy thư của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ có thể bị

A. cảnh cáo hoặc khiển trách

B. khiển trách hoặc xử phạt dân sự

C. kỉ luật hoặc xử phạt dân sự

D. xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự

**Câu 25**: Ý nghĩa của quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là đảm bảo

A. đời sống riêng tư cho mỗi cá nhân

B. quyền cho mỗi công dân dân chủ

C. quyền tự chủ của mỗi cá nhân.

D. sự công bằng cho tất cả công dân.

**Câu 26**: Nội dung nào dưới đây không thuộc quyền tự do ngôn luận?

A. Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

B. Công dân có quyền tự do bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

C. Công dân có quyền gửi bài đăng báo để bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà Nước.

D. Công dân có quyền tự do lập hội, biểu tình dưới bất kì hình thức nào.

**Câu 27**: Quyền tự do ngôn luận của công dân được quy định tại điều nào trong Hiến pháp năm 2013

A. Điều 23

B. Điều 24

C. Điều 25

D. Điều 26

**Câu 28**: Quyền tự do ngôn luận là quyền

A. tự do cơ bản không thể thiếu của mỗi công dân

B. dân chủ cơ bản của công dân

C. đảm bảo sự bình đẳng của công dân

D. đảm bảo sự công bằng trong xã hội

**Câu 29**: Công dân không nên làm gì khi thực hiện các quyền tự do cơ bản của mình?

A. Học tập và tìm hiểu để nắm được nội dung các quyền tự do cơ bản của mình.

B. Phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

C. Thực hiện quyền tự do của mình mà không quan tâm tới người khác

D. Tự rèn luyện, nâng cao ý thức pháp luật, tôn trọng pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật.

**Câu 30**: Việc làm nào dưới đây không thể hiện trách nhiệm của công dân khi thực hiện các quyền tự do cơ bản?

A. Không ngừng nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

B. Tích cực giúp đỡ các cơ quan nhà nước thi hành pháp luật.

C. Không tố cáo những việc

**Bài 7. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO DÂN CHỦ (3 tiết)**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT**

**1. Quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân**

**a. Khái niệm quyền bầu cử và ứng cử**

Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.

**b. Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân**

\* Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân

- Điều kiện:

**+** Quyền bầu cử: Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên.

+ Quyền ứng cử: Đủ 21 tuổi trở lên.

- Công dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử theo giới tính, dân tộc, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú tại nơi họ thực hiện quyền bầu cử và ứng cử… Trừ những người vi pháp luật thuộc trường hợp mà Luật Bầu cử quy định không được thực hiện quyền bầu cử và ứng cử.

\* Những trường hợp không được bầu cử:

- Bị toà án tước quyền bầu cử

- Đang chấp hành hình phạt tù

- Mất năng lực hành vi dân sự

\* Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân

- Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo các nguyên tắc bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

- Quyền ứng cử của công dân được thực hiện bằng hai con đường: tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử

Các công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri đều có thể tự ứng cử hoặc được các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội giới thiệu ứng cử ( trừ các trường hợp do luật định không được ứng cử).

\* Ý nghĩa (khuyến khích hs tự học):

- Là cơ sở pháp lý – chính trị quan trọng để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình thông qua các đại biểu đại diện cho mình.

- Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta, thể hiện sự bình đẳng của công dân trong đời sống chính trị của đất nước.

**2. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội**

**a. Khái niệm**

- Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương.

- Quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội (quyền này gắn liền với hình thức dân chủ trực tiếp).

**b. Nội dung**

\* Ở phạm vi cả nước, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội chủ yếu bằng cách:

- Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng pháp luật.

- Phản ánh kịp thời những vướng mắc, bất cập của chính sách pháp luật.

- Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

\* Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp được thực hiện theo cơ chế “ **Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.**Với cơ chế này, nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước, trên cơ sở đó bàn bạc và trực tiếp quyết định những công việc thiết thực, cụ thể gắn liền với quyền lợi và nghĩa vụ của người dân ở ngay cơ sở nơi họ sinh sống.

**c. Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội (khuyến khích hs tự học).**

- Là cơ sở pháp lí quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Phát huy sức mạnh của toàn dân vào việc xây dựng bộ máy nhà nước vững mạnh và hoạt động có hiệu quả.

**3. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân**

**a. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân**

Quyền khiếu nại, tố cáo: là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong hiến pháp, là công cụ để nhân dân thưc hiện dân chủ trực tiếp trong những trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

**b. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.**

\* Phân biệt giữa khiếu nại và tố cáo

**- Quyền khiếu nại:** Là quyền của công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

🡪 Mục đích của khiếu nại: nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại đã bị xâm phạm.

**- Quyền tố cáo:** là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp công dân, cơ quan, tổ chức.

🡪 Mục đích tố cáo: nhằm phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

\* Người có quyền khiếu nại, tố cáo:

- Người khiếu nại:

+ Cá nhân (công dân, cán bộ, công chức)

+ Tổ chức (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức kinh tế…)

- Người tố cáo: Chỉ có công dân có quyền tố cáo.

\* Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Giải quyết khiếu nại: Là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại.

- Giải quyết tố cáo: Là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lí của người giải quyết tố cáo.

- Người giải quyết khiếu nại: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền gồm:

+ Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định hành chính bị khiếu nại

+ Người đứng đầu cơ quan cấp trên của cơ quan bị khiếu nại

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh

+ Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ

+ Tổng thanh tra chính phủ

+ Thủ tướng chính phủ.

- Người giải quyết tố cáo: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bao gồm:

+ Người đứng đầu cơ quan tổ chức quản lí người bị tố cáo

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan có người bị tố cáo

+ Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ

+ Thủ tướng chính phủ

+ Các cơ quan tố tụng).

**\* Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo có 4 bước** (hướng dẫn hs tự học):

**- Qui trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại:**

+ Bước 1: Người khiếu nại nộp đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

+ Bước 2: Người giải quyết khiếu nại xem xét, giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong thời gian do luật định.

+ Bước 3: Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành. Nếu người khiếu nại không đồng ý thì tiếp tục khiếu nại lên cấp trên ( khiếu nại lần hai) hoặc kiện ra toà Hành chính.

+ Bước 4: Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại. Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì có quyền khởi kiện ra Tòa hành chính

**- Qui trình tố cáo và giải quyết tố cáo:**

+ Bước 1: Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

+ Bước 2: Trong thời hạn luật định, người giải quyết tố cáo phải tiến hành các việc xác minh và ra quyết định về nội dung tố cáo. Nếu có dấu hiệu phạm tội thì chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

+ Bước 3: Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định thì có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

+ Bước 4: Cơ quan, tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần 2 có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn luật định.

**c. Ý nghĩa của quyền khiếu nại, tố cáo của công dân** ( khuyến khích hs tự học).

- Là cơ sở pháp lí để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân.

- Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân

- Ngăn chặn kịp thời những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân.

**4. Trách nhiệm của nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân:**

**a. Trách nhiệm nhà nước** (khuyến khích hs tự học)

**b. Trách nhiệm của công dân (**khuyến khích hs tự học)

- Có ý thức sử dụng đúng đắn các quyền dân chủ của mình.

- Không lạm dụng các quyền dân chủ để làm trái pháp luật.

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**: Dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà Nước là nội dung hình thức dân chủ

A. trực tiếp

B. gián tiếp

C. tập trung.

D. không tập trung

**Câu 2**: Dân chủ gián tiếp còn được gọi là dân chủ:

A. không công khai

B. đại diện.

C. không hoàn toàn

D. không đầy đủ

**Câu 3**: Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực nào dưới đây?

A. xã hội

B. kinh tế

C. văn hóa

D. chính trị

**Câu 4**: Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua cơ quan đại biểu của mình là thực thi hình thức dân chủ

A. trực tiếp

B. công khai

C. gián tiếp

D. tập trung

**Câu 5**: Công dân đáp ứng điều kiện nào dưới đây về độ tuổi để được ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp?

A. Đủ 18 tuổi trở lên

B. Đủ 21 tuổi trở lên

C. Không quy định về độ tuổi

D. Trong độ tuổi lao động

**Câu 6**: Trường hợp nào dưới đây không được thực hiện quyền bầu cử?

A. Người đang bị nghi ngờ vi phạm pháp luật

B. Người đang đi công tác ở biên giới, hải đảo.

C. Người đang điều trị ở bệnh viện.

D. Người đang thi hành án

**Câu 7**: Theo quy định của pháp luật, điều kiện tự ứng cử vào Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp là mọi công dân

A. đủ 18 tuổi không vi phạm pháp luật

B. đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri

C. đủ 21 tuổi không vi phạm pháp luật.

D. đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri

**Câu 8**: Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp trong bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Bình đẳng, tự do, dân chủ, tự nguyện.

B. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.

C. Trực tiếp, tập trung, dân chủ, tự do

D. Bình đẳng, trực tiếp, dân chủ, tự nguyện.

**Câu 9**: Việc quy định mỗi lá phiếu đều có giá trị như nhau thể hiện nguyên tắc nào dưới đây trong bầu cử?

A. Phổ thông.

B. Bình đẳng.

C. Trực tiếp.

D. Bỏ phiếu kín

**Câu 10**: Theo Luật Bầu cử, việc công dân nhờ người thân trong gia đình bỏ phiếu hộ là vi phạm nguyên tắc nào dưới đây?

A. Phổ thông.

B. Bình đẳng.

C. Trực tiếp.

D. Bỏ phiếu kín

**Câu 11**: Trong quá trình bầu cử, trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì

A. người thân có thể bỏ phiếu thay.

B. có thể bỏ phiếu bằng cách gửi thư

C. không cần tham gia bầu cử

D. tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ cử tri đó.

**Câu 12**: Công dân K tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, như vậy công dân K đã thực hiện quyền dân chủ nào dưới đây?

A. Quyền tự do ngôn luận

B. Quyền đóng góp ý kiến

C. Quyền kiểm tra, giám sát.

D. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

**Câu 13**: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân gắn liền với việc thực hiện hình thức dân chủ

A. trực tiếp.

B. công khai.

C. tập trung

D. gián tiếp

**Câu 14**: Ở phạm vi cơ sở, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội theo cơ chế nào dưới đây?

A. tập trung dân chủ.

B. quyền lực tối cao.

C. dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

D. dân chủ công khai

**Câu 15**: Khẳng định nào dưới đây không đúng về quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân?

A. Hạn chế quyền lực của đội ngũ cán bộ các cấp.

B. Phát huy sức mạnh của toàn dân.

C. Đảm bảo quyền dân chủ cho mỗi công dân.

D. Hạn chế các vấn đề tiêu cực trong xã hội.

**Câu 16**: Trường hợp nào dưới đây là vi phạm quyền bầu cử của công dân?

A. Một người bỏ phiếu hộ nhiều người khác.

B. Người không biết chữ nhờ người khác viết phiếu.

C. Người tàn tật không tự bỏ phiếu được nên nhờ người khác bỏ phiếu.

D. Cử tri ốm đau không đi được phải bỏ phiếu tại nhà

**Câu 17**: Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ để nhân dân

1. Giám sát các cơ quan chức năng
2. Tham gia quản lí nhà nước và xã hội
3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình
4. Thực hiện quyền dân chủ

**Câu 18**: Quyền khiếu nại là quyền của công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

1. Thay đổi quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật
2. Xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.
3. Điều chỉnh quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.
4. Hủy bỏ quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.

**Câu 19**: Pháp luật quy định đối tượng nào dưới đây có quyền được khiếu nại?

1. Các cán bộ có thẩm quyền
2. Chỉ công dân mới có quyền.
3. Chỉ các tổ chức mới có quyền.
4. Cá nhân và tổ chức đều có quyền.

**Câu 20**: Giải quyết khiếu nại là

1. Xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết
2. Điều chỉnh theo đề nghị trong đơn khiếu nại
3. Chấp nhận yêu cầu khiếu nại
4. Phê chuẩn yêu cầu khiếu nại

**Câu 21**: Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo

1. 3 bước
2. 4 bước
3. 5 bước
4. 6 bước

**Câu 22**: Chủ thể nào dưới đây có quyền giải quyết tố cáo?

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ
3. Chánh thanh tra các cấp
4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

**Câu 23**: Chị H là giáo viên hợp đồng tại Trường tiểu học X. Do có việc cá nhân nên chị đã viết đơn xin nghỉ việc một thời gian. Sau đó, chị nhận được quyết định chấm dứt hợp đồng từ phía nhà trường vì lí do đã bố trí đủ giáo viên. Chị H không đồng ý với quyết định đó và muốn khiếu nại. Chị H phải gửi đơn khiếu nại đến

1. Hiệu trưởng trường tiểu học X
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện
4. Trưởng phòng giáo dục huyện

**Câu 24**: Gia đình ông Kh nhận được quyết định của xã về việc thu hồi một phần đất ở của gia đình để làm đường giao thông. Gia đình ông Kh không đồng ý và không biết phải làm gì. Em sẽ lựa chọn cách làm phù hợp với pháp luật nào dưới đây để giúp gia đình ông Kh?

1. Thuê luật sư để giải quyết
2. Phải chấp nhận vì đó là quyết định của xã, không thể thay đổi.
3. Viết đơn khiếu nại gửi tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
4. Viết đơn khiếu nại gửi tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện

**Câu 25**: Chị L là kế toán của xã H, nhiều lần chị phát hiện ông Chủ tịch xã có hành vi khai khống, gian lận trong chi tiêu tài chính của xã. Chị đã khuên can nhưng ông Chủ tịch dọa sẽ đuổi việc chị. Hãy giúp chị L lựa chọn cách làm phù hợp với quy định của pháp luật trong số những cách làm dưới đây?

1. Lờ đi coi như không biết hành vi đó của ông chủ tịch xã
2. Nói cho mọi người trong cơ quan biết về hành vi của ông Chủ tịch xã.
3. Viết đơn tố cáo ông Chủ tịch xã và gửi lên huyện.
4. Báo cáo hành vi của ông chủ tịch xã với công an huyện

**Câu 26**: Anh Q – trưởng công an xã – đình chỉ việc thi công và yêu cầu gia đình ông N tháo dỡ công trình đang xây dựng với lí do tự ý xây dựng trái phép. Ông N không tháo dỡ vì cho rằng trưởng công an xã đã lợi dụng quyền hạn để ép buộc gia đình ông. Ông N đã viết đơn kiện trưởng công an xã lên Tòa án nhân dân huyện. Theo em, việc ông N viết đơn kiện anh Q như vậy là như thế nào?

1. Hoàn toàn hợp lí
2. Thực hiện đúng quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.
3. Vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.
4. Không tuân theo đúng quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

**Câu 27**: Ủy ban nhân xã đồng ý cho công ty T đặt cơ sở sản xuất trên địa bàn của thôn M. Chất thải của công ty T đã gây ra mùi hôi thối khiến người dân sinh sống ở thôn M rất khó chịu. Thôn M đã họp lấy ý kiến của dân về việc này. Nếu là người ở thôn M, em sẽ đồng ý với ý kiến nào dưới đây?

1. Tập hợp mọi người đến công ty Tyêu cầu công ty này dừng hoạt động
2. Viết đơn kiện công ty T lên Tòa án nhân dân huyện.
3. Chấp nhận cho công ty T tiếp tục hoạt động
4. Viết đợn khiếu nại đề nghị chính quyền xã xem xét lại nghĩa vụ của công ty T được quy định trong quyết định cấp phép của mình.

**Câu 28**: Gia đình bà N kinh doanh giò chả ở gần nhà anh T. Nhiều lần anh T phát hiện gia đình bà N đã lén lút nhập các nguyên liệu cấm để sản xuất. Để tố cáo hành vi của gia đình bà N, anh T nên chọn cách nào dưới đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

1. Viết đơn tố cáo gia đình bà N kinh doanh trái phép nhưng không ghi tên mình
2. Trực tiếp trình báo với chính quyền địa phương và yêu cầu giữ bí mật tên.
3. Nhờ người khác viết đơn tố cáo hộ và không ghi tên người tố cáo.
4. Viết đơn tố cáo theo quy định của pháp luật và yêu cầu được giữ bí mật về tên người tố cáo.

**Câu 29**: Chị M là kế toán của xã X, do mâu thuẫn cá nhân với ông T – Chủ tịch xã nên chị M đã cố ý tạo chứng cứ giả để tố cáo ông T về tội lạm dụng công quỹ. Nhận định nào dưới đây là đúng về hành vi của chị M?

1. Chị M đã thực hiện quyền tố cáo của công dân.
2. Chị M đã lợi dụng quyền tố cáo của công dân
3. Chị M đã vi phạm quyền khiếu nại của công dân.
4. Chị M đã thực hiện quyền khiếu nại của công dân.

**Câu 30**: Trường hợp quá thời hạn quy định mà đơn tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. Đây là nội dung của bước thứ mấy trong quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo?

1. Bước 1
2. Bước 2
3. Bước 3
4. Bước 4

**BÀI 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN (3 tiết)**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT**

1. **Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân**
2. **Quyền học tập của công dân**

* **Khái niệm**: mọi công dân đều có quyền học tập từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành, nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức, và có thể học thường xuyên, học suốt đời.
* **Nội dung**:
* Học bất cứ ngành nghề nào phù hợp: với năng khiếu, sở thích, điều kiện và khả năng của mình.
* Học không hạn chế: học từ thấp đến cao, học từ tiểu học đến trung học, đại học và sau đại học.
* Học thường xuyên, học suốt đời. Học bằng nhiều hình thức: chính quy và không chính quy, tập trung và không tập trung, ban ngày và ban đêm
* Được đối xủ bình đẳng về cơ hội học tập: Quyền này của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng…

1. **Quyền sáng tạo của công dân**

* **Khái niệm**: là quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hóa sản xuất; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực của đời sống xã hội.
* **Nội dung**: Quyền sáng tạo của công dân:
* Quyền tác giả
* Quyền sở hữu công nghiệp
* Quyền hoạt động khoa học, công nghệ
* Quyền được phát triển của công dân

1. **Quyền phát triển**

* Khái niệm: là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng
* Nội dung: Quyền được phát triển của công dân:
* Được hưởng đời sống vật chất, tinh thần đầy đủ
* Được khuyến khích bồi dưỡng tài năng.

1. **Ý nghĩa của quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân**

Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là quyền cơ bản của công dân thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội ta, là cơ sở, điều kiện cần thiết để con người được phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

1. **Trách nhiệm của Nhà Nước và công dân trong việc đảm bảo và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân (hướng dẫn hs tự học)**
2. Trách nhiệm của Nhà Nước

* Ban hành chính sách, pháp luật.
* Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục
* Khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo
* Đảm bảo điều kiện để phát triển, bồi dưỡng nhân tài

1. Trách nhiệm của công dân

* Có ý thức học tập tốt
* Có ý chí vươn lên, chịu khó tìm tòi, sáng tạo.
* Có ý thức góp phần vào việc nâng cao dân trí

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**: mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao. Nội dung này thể hiện quyền

A. Dân chủ của công dân. B. Sáng tạo của công dân.

C. Phát triển của công dân. D. Học tập của công dân.

**Câu 2**: Mọi công dân đều có thể học bất cứ ngành, nghề nào. Nội dung này thể hiện quyền.

A. Tự do của công dân. B. lao động của công dân.

C. Học tập của công dân. D. Phát triển của công dân.

**Câu 3**. Quyền học tập của công dân được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật nào dưới đây?

A. Luật sở hữu trí tuệ. B. Luật khoa học và công nghệ.

C. Luật giáo dục. C. Luật bảo vệ và chăm sóc giáo dục trẻ em.

**Câu 4**. Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền học tập của công dân?

A. Công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào.

B. Công dân có quyền học suốt đời.

C. Công dân có quyền được bồi dưỡng phát triển tài năng.

D. Công dân có quyền học không hạn chế.

**Câu 5**. Mọi công dân có quyền học không hạn chế có nghĩa là công dân

A. Được học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với điều kiện của bản thân.

B. Có quyền học từ thấp đến cao.

C. Có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.

D. Không bị phân biệt đối xử bởi dân tộc, tôn giáo, giới tính...

**Câu 6**: Mọi công dân đều có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và Sau đại học là thể hiện

A. Quyền học không hạn chế của công dân.

B. Quyền học bất cứ ngành nghề nào.

C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.

D. Quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

**Câu 7**. Công dân có thể đăng kí học các ngành nghề mà công dân nhận thấy

A. Phù hợp với nhu cầu, sở thích và năng khiếu của mình.

B. Phù hợp với năng khiếu, sở thích và điều kiện của mình.

C. Phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình.

D. Phù hợp với năng khiếu, sở thích, nhu cầu và điều kiện của mình.

**Câu 8**: Công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời có nghĩa là công dân có thể

A. Học tất cả các ngành, nghề yêu thích. B. Học từ thấp đến cao.

C. Học bằng nhiều hình thức. D. Học không hạn chế.

**Câu 9**. Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện nội dung nào dưới đây của quyền học tập?

A. Quyền học không hạn chế của công dân.

B. Quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.

C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.

D. Quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

**Câu 10**. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối, tùy thuộc vào công việc của mỗi người là thể hiện.

A. Quyền học tập của công dân

B. Quyền sáng tạo của công dân

C. Quyền phát triển của công dân

D. Quyền tự do của công dân

**Câu 11**. Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập có nghĩa là

A. Chỉ những người có tiền mới được đi học

B. Chỉ những người khỏe mạnh mới được đi học

C. Không phân biệt đối xử về cơ hội học tập của các công dân

D. Chỉ có nam giới mới được đi học

**Câu 12**. Công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội và hoàn cảnh kinh tế đều có cơ hội học tập là thể hiện nội dung nào dưới đây của quyền học tập?

A. Quyền học không hạn chế của các công dân

B. Quyền học bất cứ nghành nghề nào của công dân

C. Quyền học thường xuyên, học xuốt đời của công dân

D. Quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân

**Câu 13**. Thực hiện tốt quyền học tập sẽ đem lại

A. Sự phát triển toàn diện của công dân

B. Sự công bằng bình đẳng

C. Cơ hội việc làm

D. Cơ hội phát triển

**Câu 14**. Pháp luật quy định quyền sáng tạo của công dân bao gồm

A. Quyền tác giả, quyền sỡ hữu công nghệ, quyền hạt động khoa học

B. Quyền sỡ hữu công nghệ, quyền hoạt động khoa học, công nghệ

C. Quyền tác giả, quyền hoạt động khoa học, công nghệ

D. Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền hoạt động công nghệ, khoa học

**Câu 15**. Dựa trên quy định của pháp luật về quyền sáng tạo, công dân có thể tạo ra nhiều tác phẩm và công trình trong lĩnh vực

A. Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội

B. Khoa học xã hội và nhân văn; khoa học kĩ thuật

C. Khoa học tự nhiên và khoa học kĩ thuật

D. Khoa học tự nhiên; khoa học xã hội va 2khoa học kĩ thuật

**Câu 16**. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

A. Học tập suốt đời

B. Được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe

C. Tự do nghiên cứu khoa học

D. Khuyến khích để phát triển tài năng

**Câu 17**. Biểu hiện quyền được phát triển của công dân là công dân

A. Được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện

B. Có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng

C. Có quyền tự do sáng tạo các tác phẩm của mình

D. Được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện và có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng

**Câu 18**. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền được phát triển của công dân

A. Công dân có quyền học bất cứ ngành nghế nào

B. Công dân có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp

C. Công dân có quyền tự do sáng tác các tác phẩm của mình

D. Công dân có quyền được khuyến khích để sáng tạo

**Câu 19**. Thực hiện tốt quyền được phát triển sẽ đem lại

A. Sự phát triển toàn diện của công dân

B. Sự công bằng, bình đẳng

C. Cơ hội học tập của công dân

D. Nâng cao dân trí

**Câu 20**. Nhà nước ban hành chính sách về học phí, học bổng để giúp đỡ, khuyến khích người học nhằm

A. Khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân

B. Bảo đảm quyền học tập của công dân

C. Bảo đảm công bằng trong giáo dục

D. Phát triển đất nước

**Câu 21**. Công dân cần có ý thức và mục tiêu học tập đúng đắn; có ý chí vươn lên để

A. Thực hiện tốt quyền học tập của mình

B. Đảm bảo quyền bình đẳng của mình

C. Có thể tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội

D. Phát triển đất nước

**Câu 22**. Để đảm bảo và thực hiện quyền sáng tạo của công dân, nhà nước cần phải

A. Đảm bảo điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước

B. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục

C. Khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học

D. Tạo điều kiện để ai cũng được học hành

**Câu 23**. Để đảm bảo và thực hiện quyền được phát triển của công dân, nhà nước cần phải

A. Đảm bảo điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài

B. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục

C. Khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học

D. Tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

**Câu 24**. Nhà nước ban hành chính sách khuyến khích , tạo điều kiện cho những người học giỏi, có năng khiếu được phát triển nhằm

A. Khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân

B. Đảm bảo công bằng trong giáo dục

C. Bảo đảm quyền được phát triển của công dân

D. Phát triển đất nước

**Câu 25**. Kết thúc học kì 1 và cuối năm học, Trường THPT A thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Điều này thể hiện Trường THPT A đã đảm bảo

A. Quyền học tập của công dân

B. Quyền sáng tạo của công dân

C. Quyền được phát triển của công dân

D. Quyền tự do của công dân

**Câu 26**. Cậu bé HT quê ở tĩnh X, khi mới 5 tuổi đã đạt giải trong cuộc thi sáng tạo dành cho thanh-thiếu niên, nhi đồng toàn quốc nên đã được đặc cách vào lớp 1, rồi đặc cách vào lớp 2. Điều này thể hiện.

A. Quyền học tập không hạn chế của công dân

B. Quyền học tập và sáng tạo của công dân

C. Quyền học tập và quyền được phát triển của công dân

D. Quyền học tập tự do của công dân

**Câu 27**. Bạn th đang học lớp 11. Do học lực yếu nên gia đình xin cho th lưu ban. Điều này

A. Vi phạm quyền học tập của công dân

B. Vi phạm quyền được phát triển của công dân

C. Đảm bảo quyền của người học

D. Đảm bảo quyền tự do của công dân

**Câu 28**. Bạn Nh đang học lớp 10. Do có thành tích học tập, rèn luyện tốt nên đã viết đơn xin gia nhập Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và được chấp nhận. điều này thể hiện quyền

A. Sáng tạo của công dân. B. Phát triển của công dân.

C. Tự do của công dân. D. Học tập của công dân.

**Câu 29**. Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với

A. Tài sản trí tuệ. B. Sản phẩm trí tuệ.

C. Sản phẩm sáng tạo. D. Tác phẩm sáng tạo.

**Câu 30**. Theo Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền tác giả được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với.

A. Sản phẩm do mình tạo ra hoặc sở hữu. B. Tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

C. Sản phẩm trí tuệ của mình. D. Tác phẩm trí tuệ của mình.

**Câu 31**. Chính sách của Nhà nước về Sở hữu trí tuệ là Nhà nước

A. Thừa nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.

B. Thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân

C. Công nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.

D. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.

**Câu 32**. Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền tác giả?

A. Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mĩ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công co6ng5nha8m2 giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.

B. Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.

C. Nhập khẩu bản sao của người khác để sử dụng riêng.

D. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

**Câu 33**. Ông N.Q.H, Giám đốc Công ty cơ khí X, Thành phố Y đã chế tạo thành công tàu ngầm. điều này thể hiện quyền.

A. Học tập của công dân. B. Phát triển của công dân.

C. Sáng tạo của công dân. D. Tự do của công dân.

**Câu 34**. Anh B viết bài báo trích dẫn một số nội dung của tác giả C mà không ghi chú thích. Hành vi này của anh B vi phạm

A. Quyền học tập của công dân. B. quyền phát triển của công dân

C. Quyền tự do của công dân. D. Quyền sáng tạo của công dân.

**Câu 35**. Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Điều này phù hợp với

A. Quyền sáng tạo của công dân. B. Quyền học tập của công dân.

C. Quyên được phát triển của công dân. D. Quyền tự do của công dân.

**Câu 36**. Việc thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở nước ngoài về Việt Nam làm việc với chế độ đãi ngộ đặc biệt thể hiện quyền nào dưới đây?

A. Quyền học tập của công dân. B. Quyền sáng tạo của công dân.

C. Quyên được phát triển của công dân. D. Quyền tự do của công dân.

**BÀI 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC (3 tiết )**

**I. PHẦN LÝ THUYẾT**

1. **Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế**
2. **Quyền tự do kinh doanh của công dân**

Quyền tự do kinh doanh có nghĩa là, mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh

1. **Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh.**

* Không kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật cấm
* Nộp thuế đầy đủ
* Bảo vệ môi trường.
* Kinh doanh đúng ngành nghề trong giấy phép kinh doanh.
* Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
* Tuân thủ các quy định về: quốc phòng, an ninh, trật tự…

1. **Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội**
2. **Trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo:**

Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế - tài chính để thực hiện xóa đói giảm nghèo như tăng nguồn vốn xóa đói, giảm nghèo, mở rộng các hình thức trợ giúp người nghèo như vay vốn ưu đãi để kinh doanh.

1. **Trong lĩnh vực dân số.**

* Đảng và Nhà nước ta có chủ trương kiềm chế sự gia tăng nhanh dân số
* Công dân có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc bền vững; vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

1. **Trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội**

Nhà nước đã ban hành một hệ thống các văn bản như Luật Phòng, chống ma túy; Pháp lệnh phòng, chống mại dâm,…để ngăn chặn và bài trừ tệ nạn xã hội, xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh.

1. **Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường (hướng dẫn hs tự học).**

* Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là nghĩa vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
* Các hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm: bảo tồn và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường trong sản xuất; bảo vệ môi trường đô thị; bảo vệ môi trường biển, sông; quản lí chất thải,…Trong bảo vệ môi trường thì bảo vệ rừng có tầm quan trọng đặc biệt vì rừng là tài nguyên quí báu của đất nước, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân.
* Người có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sẽ bị xử lí tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.
* Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của Nhà nước, là quyền và trách nhiệm của mỗi công dân

1. **Nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh (hướng dẫn hs tự học)**.

* Để tăng cường quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật, tạo nên hành lang pháp lí như Luật quốc phòng, Luật an ninh Quốc gia, Luật công an nhân dân, Luật nghĩa vụ quân sự…
* Bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia của nước ta được hiểu là tăng cường quốc phòng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc; bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại vững mạnh; giữ vững ổn định chính trị trong nước.
* Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và công an nhân dân
* Bảo vệ tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân

**II. PHẦN BÀI TẬP**

**Câu 1**. Quyền tự do kinh doanh được hiểu là mọi người được tự do

A. Kinh doanh khi có đủ các điều kiện vật chất.

B. Knh doanh trong những ngành, nghề pháp luật không cấm.

C. Quyết định thực hiện kinh doanh bất kì mặt hàng nào.

D. Quyết định mở rộng quy mô và hình thức kinh doanh.

**Câu 2**. Quyền tự do kinh doanh có nghĩa là, mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

A. Tiếp nhận đăng kí kinh doanh.

B. Chấp nhận đăng kí kinh doanh.

C. Trả lại đăng kí kinh doanh.

D. Phản hồi về đăng kí kinh doanh.

**Câu 3**. Nội dung nào dưới đây là điều kiện để công dân tiến hành hoạt động kinh doanh?

A. Có đủ năng lực đăng kí kinh doanh.

B. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh.

C. Có đủ điều kiện kinh tế để kinh doanh.

D. Có đủ tiềm lực kinh tế, năng lực kinh doanh.

**Câu 4**. Nội dung nào dưới đây là một trong những nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh

A. Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh.

B. Xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

C. Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

D. Đảm bảo đầy đủ điều kiện vật chất cho người lao động.

**Câu 5**. Nghĩa vụ nào dưới đây rất quan trọng, cần phải được nhà sản xuất, kinh doanh thực hiện nghiêm chỉnh?

A. Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép.

B. Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

C. Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

D. Tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn xã hội.

**Câu 6**. Các quy định pháp luật về giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo là nội dung của pháp luật về lĩnh vực

A. chính trị B. kinh tế C. xã hội D. văn hóa

**Câu 7**. Các quy định pháp luật nhằm kiềm chế sự gia tăng dân số và phòng, chống tệ nạn xã hội là nội dung của pháp luật về lĩnh vực

A. chính trị B. kinh tế C. xã hội D. văn hóa

**Câu 8**. Biện pháp nào dưới đây được Nhà nước sử dụng để xóa đói giảm nghèo?

A. Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

B. Tạo ra nhiều việc làm mới.

C. Mở rộng các hình thức trợ giúp người nghèo.

D. Phòng chống tệ nạn xã hội.

**Câu 9**. Hiện nay, để vấn đề gia tăng dân số không ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của đất nước, Đảng và Nhà nước ta có chủ trương

A. hạn chế gia tăng dân số.

B. kiềm chế sự gia tăng dân số.

C. giảm mạnh gia tăng dân số.

D. không khuyến khích gia tăng dân số.

**Câu 10**. Đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự, kỉ cương xã hội, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội nhất là nạn mại dâm, ma túy là nội dung được quy định trong

A. Hiến pháp và Luật Phòng, chống ma túy.

B. Hiến pháp và Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm.

C. Luật Phòng, chống ma túy và Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm.

D. Pháp lệnh Phòng, chống ma túy.

**Câu 11**: Để bảo vệ môi trường, những hành vi nào dưới đây bị pháp luật nghiêm cấm?

A. Phục hồi môi trường.

B. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

C. Chôn lấp chất độc, chất phóng xạ.

D. Bồi thường thiệt hại theo quy định.

**Câu 12**. Phân chia trách nhiệm pháp lí về hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường dựa trên cơ sở

A. tính chất, mức độ vi phạm. B.tính chất, hoàn cảnh vi phạm.

C.mức độ, điều kiện vi phạm. D. điều kiện, hoàn cảnh vi phạm.

**Câu 13**. Để bảo vệ môi trường, công dân có trách nhiệm

A. Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về môi trường.

B. Định kì đánh giá hiện trạng môi trường.

C. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

D. Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Câu 14**. Theo Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, nam giới ở độ tuổi nào dưới đây phải đăng kí nghĩa vụ quân sự?

A. đủ 17 tuổi. B. đủ 18 tuổi. C. 17 tuổi. D. 18 tuổi.

**Câu 15**. Theo Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, độ tuổi đăng kí nghĩa vụ quân sự đối với công dân nữ (có ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân) là đủ

A. 17 tuổi trở lên. B. 18 tuổi trở lên.

C. 17 tuổi đến hết 25 tuổi. D. 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

**Câu 16**. Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định độ tuổi nhập ngũ của công dân là từ đủ

A. 18 tuổi đến hết 27 tuổi. B. 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

C. 17 tuổi đến hết 27 tuổi. D. 17 tuổi đến hết 25 tuổi.